

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 21/9/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương

Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
07/GP-XBBT-SVHTTDL
cấp ngày 20/8/2026

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	13
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG CHÈ	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THÔNG TIN	33
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cao su: Trong 20 ngày đầu tháng 9/2026, giá cao su kỳ hạn tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á có xu hướng tăng, chủ yếu do lo ngại thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng đến nguồn cung tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, đà tăng bị hạn chế do nhu cầu tại Trung Quốc phục hồi chậm và sức ép cạnh tranh từ cao su tổng hợp.

► Hạt điều: Giá hạt điều nguyên hạt trên thị trường thế giới nhìn chung ổn định trong những tuần gần đây, trong khi giá một số loại hạt điều vỡ và hạt điều vụn tăng nhẹ.

► Rau quả: Ngành sầu riêng Phi-líp-pin đa dạng nhiều giống sầu riêng nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu. Hiệp hội Sầu riêng Thái Lan và Hiệp hội Thương nhân và Xuất khẩu Trái cây Thái Lan phản đối đề xuất thành lập quỹ sầu riêng và

áp thuế lên tới 2 Baht Thái (0,06 USD)/kg đối với sầu riêng xuất khẩu.

► Chè: Chính phủ Kê-ni-a đang yêu cầu ngành chè nước này chuyển dịch từ việc xuất khẩu chè thô (chiếm tới 99% dạng CTC) sang các sản phẩm chế biến sâu, chè đóng gói thương hiệu và chè chất lượng cao. Lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca trong tháng 8/2026 giảm do thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch.

► Thủy sản: Thái Lan dự báo sản lượng tôm năm 2026 chỉ đạt khoảng 250.000 tấn. Ngày 14/9/2026, Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua dự luật "Thực thi chống đánh bắt Cá hồng và Cá ngừ bất hợp pháp".



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Tháng 8/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 27,6% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với tháng 8/2025, là tháng thứ 5 liên tiếp giảm so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng lên 5,3% trong 6 tháng đầu năm 2026, từ mức 4,6% trong cùng kỳ năm 2025.

► Hạt điều: Tháng 8/2026, lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam giảm trở lại, sau khi tăng trong tháng 6 và tháng 7. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa 7 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

► Rau quả: Tháng 8/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận tăng trưởng tháng thứ 6 liên tiếp, đạt mức cao kỷ lục trên 1,37 tỷ USD, nâng tổng trị giá xuất khẩu 8 tháng đầu năm

2026 đạt 6,15 tỷ USD. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

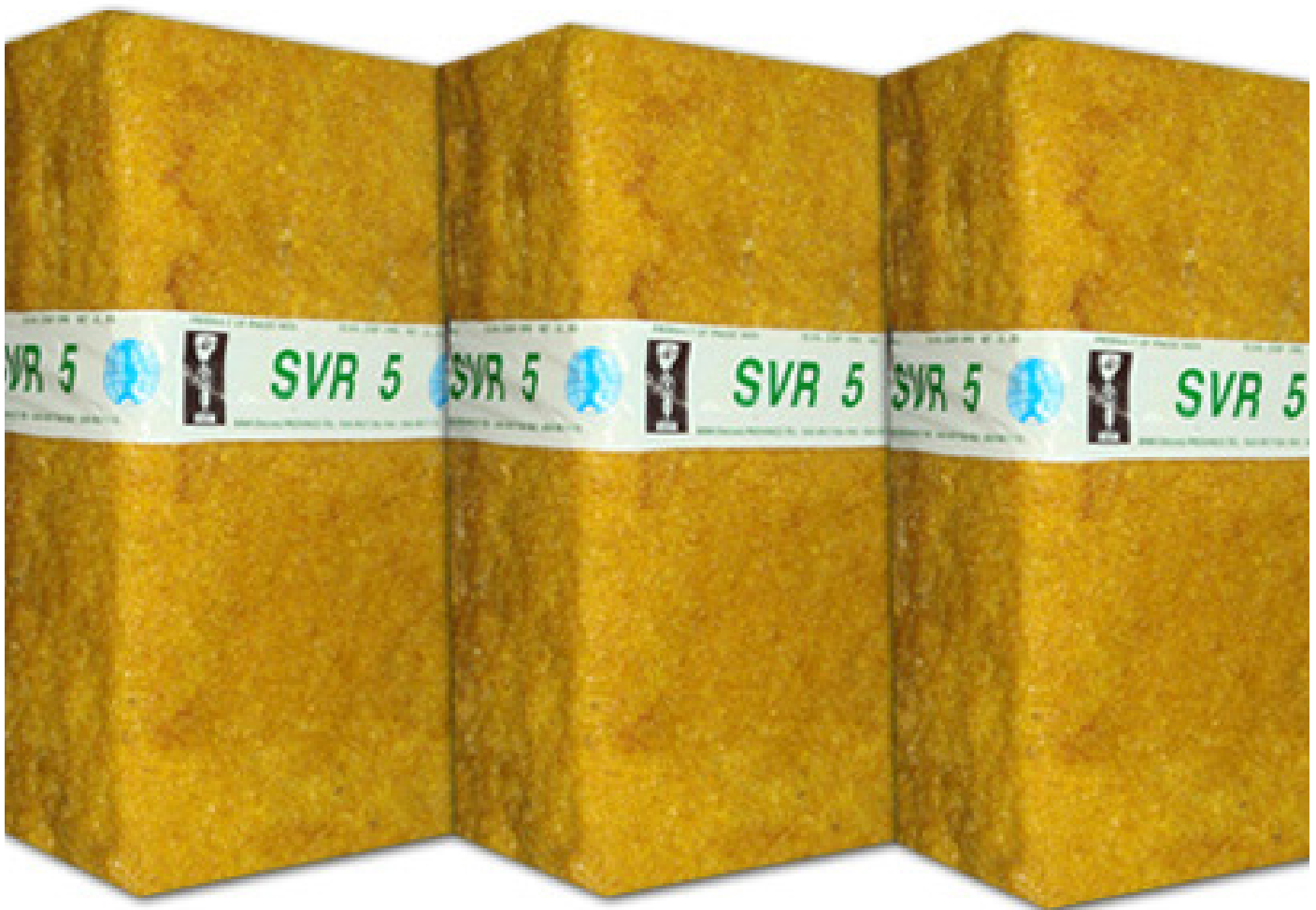
► Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng thấp, nhu cầu tại các thị trường truyền thống giảm. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

► Thủy sản: Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa 8 tháng đầu năm 2026 tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ 20 ngày đầu tháng 9/2026, giá cao su kỳ hạn tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á có xu hướng tăng, chủ yếu do lo ngại thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng đến nguồn cung tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, đà tăng bị hạn chế do nhu cầu tại Trung Quốc phục hồi chậm và sức ép cạnh tranh từ cao su tổng hợp.
- ▶ Tháng 8/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 27,6% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với tháng 8/2025, đánh dấu tháng thứ 5 liên tiếp giảm so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng 21,5% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nhu cầu nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 4,6% trong 6 tháng đầu năm 2025 lên 5,3% trong 6 tháng đầu năm 2026.

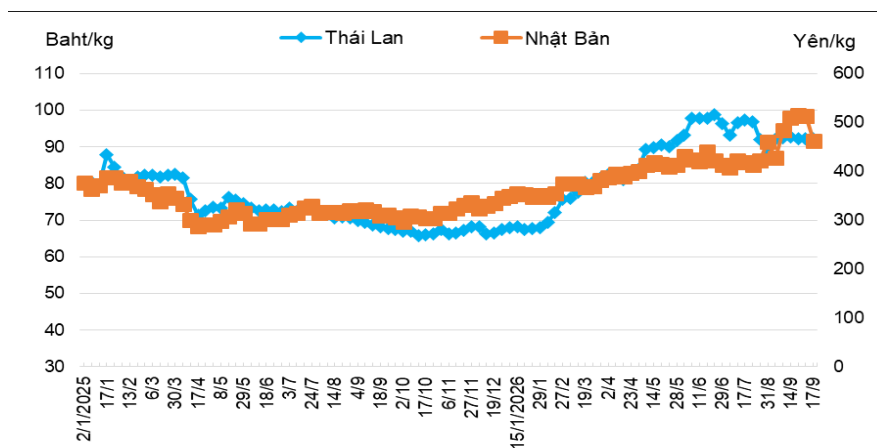


THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 9/2026 đến nay, giá cao su kỳ hạn tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á tăng so với cuối tháng trước, chủ yếu được hỗ trợ bởi lo ngại thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng đến nguồn cung tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, đà tăng bị hạn chế do nhu cầu tại Trung Quốc phục hồi chậm và sức ép cạnh tranh từ cao su tổng hợp.

+ Ngày 17/9/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn giao tháng 9/2026 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản ở mức 462,6 Yên/kg, tăng 0,5% (tương đương tăng 2,2 Yên/kg) so với cuối tháng trước.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay



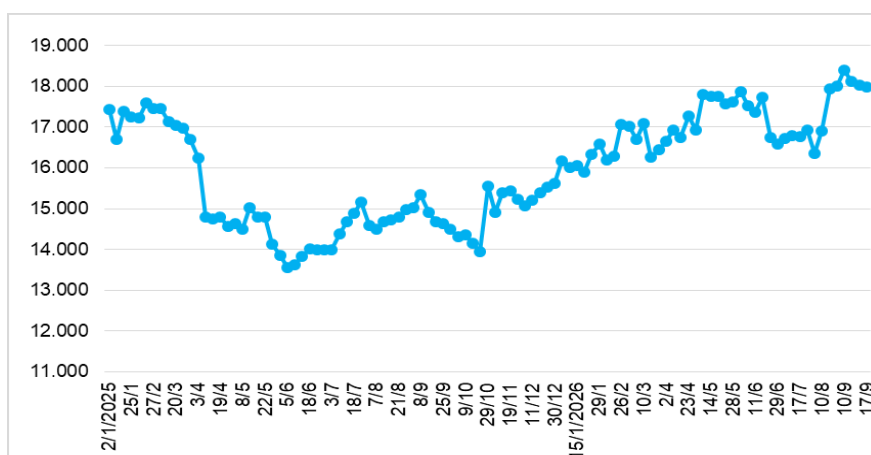
Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Giá cao su RSS3 giao tháng 9/2026 tại Thái Lan tăng lên mức 92,1 Baht/kg, tăng 4,8% (tương đương tăng 4,3 Baht/kg) so với cuối tháng trước.

(SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn giao tháng 9/2026 tăng 0,2% (tương đương tăng 30 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, đạt 17.975 NDT/tấn.

+ Trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Về nguồn cung, mưa lớn tại Thái Lan trong tháng 9 có thể làm giảm số ngày khai thác mủ, qua đó ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu và lo ngại về tác động của hiện tượng El Niño cũng hỗ trợ tâm lý thị trường. Tuy nhiên, hiện chưa ghi nhận dấu hiệu rõ ràng về tình trạng thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng. Trong khi đó, giá dầu thô giảm có thể làm giảm chi phí sản xuất cao su tổng hợp, qua đó gia tăng sức cạnh tranh với cao su tự nhiên và hạn chế đà tăng giá.

Trong khi nhu cầu từ Trung Quốc là yếu tố gây sức ép lên thị trường khi tiêu thụ ô tô giảm. Theo Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin Trung

Quốc, tháng 8/2026, tổng lượng ô tô tiêu thụ đạt 2,712 triệu chiếc, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước; Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, lượng tiêu thụ giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù nhu cầu xe năng lượng mới tăng 17,8% trong tháng 8/2026, mức tăng này chưa đủ bù đắp sự suy giảm của tổng thị trường ô tô.

Cùng với đó, nhập khẩu cao su của Trung Quốc tiếp tục giảm. Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2026, nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (bao gồm mủ latex) của nước này đạt khoảng 579 nghìn tấn, giảm 5,2% so với tháng 8/2025. Lũy kế 8 tháng đầu

năm 2026, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt khoảng 5,09 triệu tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2025. Điều này cho thấy nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu cao su của Trung Quốc chưa phục hồi.

+ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 7/2026 đạt khoảng 1,321 triệu tấn, giảm 5,15% so với cùng kỳ năm 2025; Trong khi nhu cầu tiêu thụ ước đạt 1,297 triệu tấn, tăng 0,8%. Mặc dù sản lượng thường cải thiện theo yếu tố mùa vụ trong giai đoạn này, lượng mưa phân bố không đồng đều, nền nhiệt cao và dấu hiệu El Niño xuất hiện trở lại đang ảnh hưởng đến tốc độ và mức độ ổn định của nguồn cung.

ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2026 tăng 2,1% so với năm 2025, lên 15,279 triệu tấn. Tuy nhiên, mức tăng vẫn bị hạn chế bởi các gián đoạn do thời tiết, tỷ lệ tái canh thấp, căng thẳng địa chính trị và những vấn đề mang tính cơ cấu của ngành, dù giá bán tại khâu sản xuất vẫn duy trì tương đối tích cực.

Trong các nước thành viên ANRPC, Thái Lan tiếp tục là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất, với sản lượng năm 2026 dự kiến đạt 4,867 triệu tấn, tăng 1,4% so với năm 2025; In-đô-nê-xi-a đứng thứ hai với 2,025 triệu tấn, giảm 0,8%; Trong khi Việt Nam đạt 1,290 triệu tấn, giảm 4,2%. Ngoài khối ANRPC, sản lượng của các quốc gia còn lại, trong đó có Bờ Biển Ngà dự kiến tăng 5,7%, lên 3,634 triệu tấn. Ấn Độ và Trung Quốc cũng được dự báo tăng sản lượng lần lượt 4,4% và 2,9%, lên 943 nghìn tấn và 955 nghìn tấn.

Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2026 được dự báo tăng 0,4% so với năm 2025, lên 15,356 triệu tấn. Mức dự báo này đã được điều chỉnh giảm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2026, chủ yếu do hạ triển vọng tiêu thụ tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Mê-hi-cô...

Nhu cầu vẫn được hỗ trợ bởi hoạt động thay thế lốp xe, sự mở rộng của thị trường xe điện, đặc biệt tại Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu, cùng đà tăng của ngành sản xuất ô tô. Tuy nhiên, sự suy yếu theo mùa của ngành chế tạo lốp, chi phí nguyên liệu đầu vào cao, các hạn chế thương mại và bất ổn địa chính trị đang làm chậm tốc độ tăng trưởng.

Nhìn chung, thị trường cao su tự nhiên năm 2026 nhiều khả năng tiếp tục trong trạng thái

nguồn cung tăng nhưng chưa ổn định, trong khi nhu cầu phục hồi chậm. ANRPC dự báo tiêu thụ sẽ tăng dần trong những tháng cuối năm, song diễn biến giá và cán cân cung - cầu vẫn phụ thuộc đáng kể vào doanh số ô tô, sản lượng lốp xe, điều kiện vận chuyển và các gián đoạn nguồn cung do thời tiết.

+ Ma-lai-xi-a tăng xuất khẩu cao su sang Trung Quốc, nhập khẩu nguyên liệu tăng mạnh. Trong tháng 7/2026, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 41.241 tấn, tăng 10,9% so với tháng 7/2025; Trong đó, xuất khẩu cao su tới Trung Quốc chiếm 45,2%, tiếp đến là xuất khẩu tới Đức chiếm 14,4% và tới Mỹ chiếm 9,1% tỷ trọng.

Trong tháng 7/2026, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 76.275 tấn cao su tự nhiên, tăng 19,5% so với tháng trước và tăng 37% so với tháng 7/2025. Nguồn cung chủ yếu từ Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma.

Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 26.817 tấn trong tháng 7/2026, tăng 1% so với tháng 6/2026, nhưng giảm 23% so với tháng 7/2025. Các hộ sản xuất nhỏ đóng góp 87,6% sản lượng, còn đồn điền nhà nước chiếm 12,4%. Trong khi đó, tiêu thụ nội địa giảm 14,8% so với cùng kỳ năm trước, xuống 19.150 tấn, chủ yếu phục vụ ngành găng tay latex, chiếm 62,2% nhu cầu. Tồn kho cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đến cuối tháng 7/2026 đạt 128.946 tấn, giảm 0,7% so với tháng trước.

Số liệu cho thấy Ma-lai-xi-a đang phụ thuộc ngày càng nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu để duy trì hoạt động chế biến và xuất khẩu. Trung Quốc tiếp tục giữ vai trò thị trường đầu ra chủ lực, chiếm gần một nửa lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Ma-lai-xi-a.

+ In-đô-nê-xi-a: Xuất khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a tiếp tục giảm trong 7 tháng đầu năm 2026 do diện tích trồng và sản lượng thu hẹp, trong khi cơ cấu xuất khẩu sang Trung Quốc thay đổi đáng kể: Cao su tự nhiên giảm mạnh, còn cao su hỗn hợp tăng nhanh nhưng chưa đủ bù đắp.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu 765 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 747 nghìn tấn, giảm 21%; Cao su tấm xông khói đạt 17 nghìn tấn, giảm 19%; Mủ cao su latex đạt 300 tấn, giảm

25% so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2026 chỉ đạt 90 nghìn tấn, giảm 49% so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, xuất khẩu cao su hỗn hợp sang Trung Quốc đạt 57 nghìn tấn, tăng 90%. Tổng xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc đạt 147 nghìn tấn, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính cả cao su hỗn hợp, tổng xuất khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 848 nghìn tấn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 7/2026, xuất khẩu đạt 124 nghìn tấn, tăng so với tháng trước nhờ nguồn cung được cải thiện khi bước vào giai đoạn thu hoạch mùa cao su cao điểm. Tuy nhiên, mức phục hồi này chưa đủ để đảo ngược xu hướng giảm chung.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

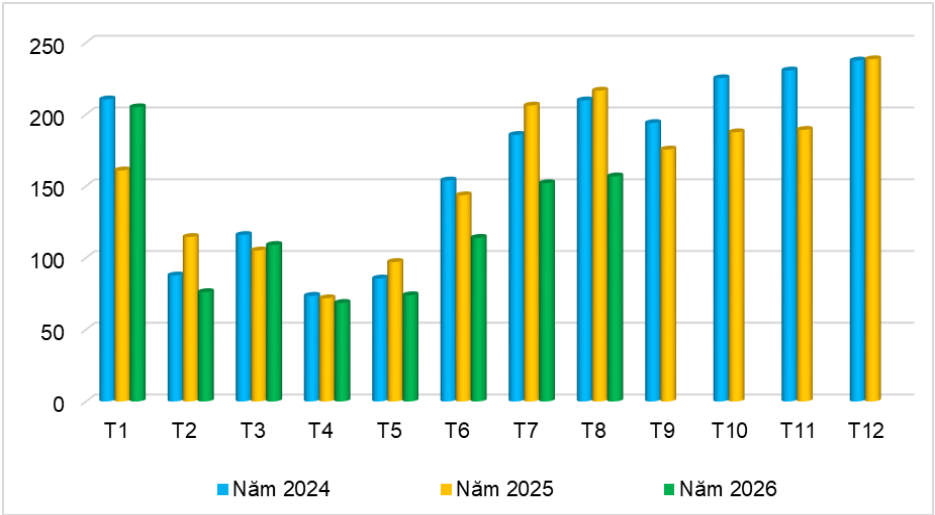
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 156,84 nghìn tấn, trị giá 332,13 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với tháng 7/2026; Tuy nhiên so với tháng 8/2025 vẫn giảm 27,6% về lượng và giảm 7,6% về trị giá,

Nguồn cung trong nước tiếp tục là yếu tố gây sức ép lớn đối với ngành cao su In-đô-nê-xi-a. Theo Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, diện tích cao su giảm khoảng 17% trong 5 năm, từ 3,78 triệu ha năm 2021 xuống khoảng 3,13 triệu ha năm 2026; Sản lượng cũng giảm từ hơn 3 triệu tấn, xuống khoảng 2 triệu tấn.

Nguồn cung cao su của In-đô-nê-xi-a suy giảm cùng sức cạnh tranh về giá không còn vượt trội đang tạo cơ hội cho Thái Lan, Việt Nam và các nước Tây Phi, đặc biệt là Bờ Biển Ngà, mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế. Nhu cầu đối với cao su ở các nước Tây Phi có thể tăng khi thời hạn tuân thủ các yêu cầu chống phá rừng của EU (EUDR) vào tháng 12/2026 đến gần. Đối với Trung Quốc, nguồn cung In-đô-nê-xi-a giảm buộc các doanh nghiệp nhập khẩu tiếp tục đa dạng hóa nguồn hàng, qua đó mở thêm dư địa cho các nhà cung cấp khác trên thị trường.

đây là tháng thứ 5 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 944,89 nghìn tấn, trị giá 1,88 tỷ USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 - 2026 (ĐVT: nghìn tấn)

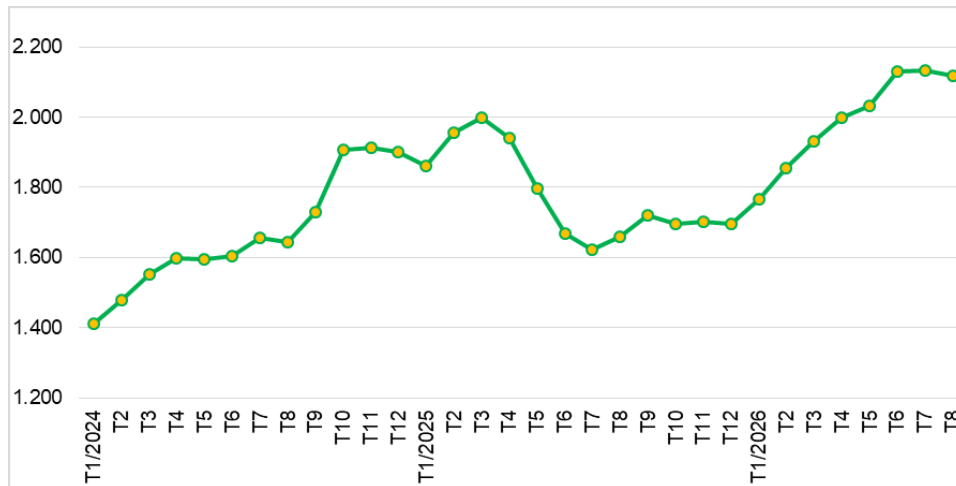


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 8/2026, giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 2.118 USD/tấn, giảm 0,7% so với tháng 7/2026, nhưng tăng 27,7% so với tháng 8/2025. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026,

giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 1.990 USD/tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy mặt bằng giá cao hơn vẫn là yếu tố hỗ trợ kim ngạch xuất khẩu không giảm sút quá nhiều.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu: Trong tháng 8/2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su chủ lực của Việt Nam, đạt 93,33 nghìn tấn, trị giá 199,7 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với tháng 7/2026, nhưng vẫn giảm 41,2% về lượng và giảm 61,9% về trị giá so với tháng 8/2025, đánh dấu tháng giảm thứ 6 liên tiếp. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang Trung Quốc ở mức 2.140 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 7/2026 và tăng 30,5% so với tháng 8/2025. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 556,04 nghìn tấn cao su, trị giá 1,1 tỷ USD, giảm 30,1% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



cực, góp phần bù đắp một phần tác động từ các thị trường truyền thống. Cơ cấu thị trường xuất khẩu đang từng bước đa dạng hơn, song Trung Quốc vẫn giữ vai trò chủ đạo trong đầu ra cao su của Việt Nam.

Trong khi đó, xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 14,57 nghìn tấn, tăng 31,1%; Ma-lai-xi-a đạt 9,01 nghìn tấn, tăng mạnh 96,7%; In-đô-nê-xi-a đạt 7,41 nghìn tấn, tăng 51,4% so với tháng 8/2025. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang nhiều thị trường khác có diễn biến tích cực trong tháng 8/2026 như: Xri-Lan-ca, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Mê-xi-cô và Pa-ki-xtan. Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường lớn như Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Pháp, Ca-na-đa, Hà Lan, Anh và Bỉ vẫn giảm mạnh.

Nhìn chung, xuất khẩu cao su phân hóa rõ giữa các thị trường. Trung Quốc tiếp tục là thị trường chủ lực, nhưng nhu cầu chưa phục hồi rõ đang tạo sức ép lên tăng trưởng xuất khẩu. Trong khi đó, nhu cầu gia tăng tại Ấn Độ và một số thị trường châu Á, Trung Đông, Mỹ Latinh mở ra dư địa đa dạng hóa thị trường và giảm mức độ phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Thời gian tới, xuất khẩu cao su có thể tiếp tục chịu tác động từ nhu cầu tại Trung Quốc và biến động giá thế giới, song triển vọng sẽ tích cực hơn khi ngành ô tô, sẫm lốp và công nghiệp chế biến tại các thị trường lớn phục hồi. Doanh nghiệp cần chủ động mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng giá trị gia tăng và sức cạnh tranh.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam tiếp tục chịu sức ép từ diễn biến kém tích cực tại nhiều thị trường chủ lực như Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Pa-ki-xtan, Ý, Bra-xin, Tây Ban Nha, Hà Lan và Bỉ. Ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Xri-Lan-ca, Hàn Quốc, Đài Loan và Mê-xi-cô duy trì đà tăng trưởng tích

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2026
và 8 tháng đầu năm 2026

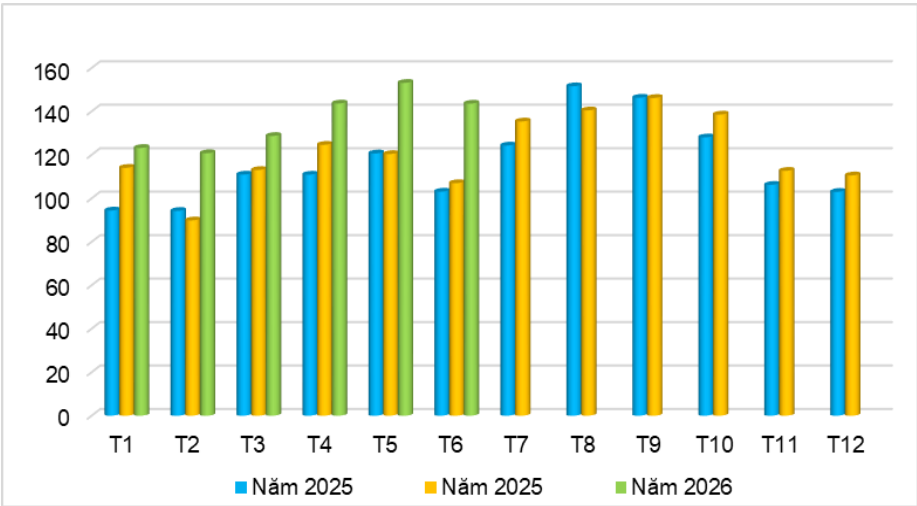
Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
Tổng	156.845	332.131	-27,6	-7,6	944.891	1.880.308	-15,4	-5,1	100	100
Trung Quốc	93.329	199.706	-41,2	-23,3	556.043	1.104.313	-30,1	-20,8	71,3	58,9
Ấn Độ	14.572	32.542	31,1	61,9	72.696	159.059	31,1	52,1	5	7,7
Ma-lai-xi-a	9.011	13.835	96,7	133,9	47.046	72.157	55,6	72	2,7	5
In-đô-nê-xi-a	7.410	15.011	51,4	92,9	66.828	129.367	135,4	151,8	2,5	7,1
Xri-Lan-ca	3.141	6.176	32,9	71,2	15.871	29.822	26,7	40,8	1,1	1,7
Hàn Quốc	3.111	7.136	6,4	34	32.145	68.677	14,8	25,5	2,5	3,4
Nga	2.829	5.852	-7,3	29,5	10.544	21.640	-32,7	-22,4	1,4	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	2.736	6.174	35,2	74,6	16.627	34.776	2	15,1	1,5	1,8
Hoa Kỳ	2.656	5.961	-29,9	-9,2	15.082	30.147	-21,6	-15,7	1,7	1,6
Đài Loan	2.267	5.428	18	54,5	16.092	34.846	14,8	24,1	1,3	1,7
Đức	2.251	5.192	-47,6	-35,3	13.710	30.304	-8,4	2,4	1,3	1,4
Mê-xi-cô	2.007	4.127	93,9	125,9	10.157	19.164	150	149,7	0,4	1,1
Pa-ki-xtan	1.468	2.847	9,6	23,5	4.928	9.245	-31,8	-28,9	0,7	0,5
Ý	1.422	3.152	-18,2	0	5.837	12.372	-24,8	-17,7	0,7	0,6
Bra-xin	1.081	2.191	6	42,2	7.110	14.219	-14	-5,1	0,7	0,7
Thị trường khác	7.554	16.802	-36,2	-21,2	54.175	110.201	-7,5	-0,2	5,2	5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ nhập khẩu 813,21 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,69 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nhu cầu nhập khẩu cao su của Ấn Độ có xu hướng tăng.

Lượng cao su nhập khẩu vào thị trường Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung: Trong 6 tháng đầu năm 2026, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Bồ Biển Ngà và Trung Quốc là 5 nguồn cung cao su lớn nhất của Ấn Độ. Nhập khẩu từ cả 5 thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Thái Lan là nguồn cung cao su lớn nhất cho Ấn Độ, đạt 116,57 nghìn tấn, trị giá 260,44 triệu USD, tăng 35,3% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Thái Lan tăng từ 12,9% lên 14,3%, cho thấy vị thế cung cấp cao su của nước này được củng cố rõ rệt.

Ma-lai-xi-a là nguồn cung cao su lớn thứ hai cho Ấn Độ, với 115,62 nghìn tấn, trị giá 234,55 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, thấp hơn mức tăng chung của thị trường, khiến thị phần giảm nhẹ từ 14,5% xuống 14,2%. Dù vậy, Ma-lai-xi-a vẫn là một trong những nguồn cung chủ lực và có quy mô gần tương đương Thái Lan.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 7 cho Ấn Độ, với 42,82 nghìn tấn, trị giá 92,81 triệu USD, tăng 39,2% về lượng và tăng 43,0% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam tăng từ 4,6% lên 5,3%. Điều này cho thấy cao su Việt Nam đang từng bước nâng vị thế trong cơ cấu thị trường cung cấp cho Ấn Độ, mặc dù quy mô vẫn thấp hơn đáng kể so với các nhà cung cấp dẫn đầu.

Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường có mức tăng trưởng nổi bật nhất trong nhóm các nguồn cung lớn. Lượng cao su xuất khẩu của Trung Quốc sang Ấn Độ đạt 71,15 nghìn tấn, trị

giá 134,87 triệu USD, tăng 76,8% về lượng và tăng 74,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Nhờ đó, thị phần cao su của Trung Quốc tăng mạnh từ 6,0% lên 8,7%, đưa Trung Quốc vươn lên vị trí nguồn cung lớn thứ năm. Đây là thay đổi đáng chú ý nhất trong cơ cấu nguồn cung, phản ánh khả năng mở rộng nhanh của cao su Trung Quốc tại thị trường Ấn Độ.

Nhập khẩu cao su từ Bồ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Xin-ga-po đều ghi nhận tăng trưởng về khối lượng, nhưng mức tăng thấp hơn tốc độ tăng chung của thị trường nên thị phần giảm nhẹ. Nhìn chung, cơ cấu nguồn cung cao su của Ấn Độ đang dịch chuyển theo hướng tăng vai trò của Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam, trong khi một số nguồn cung truyền thống có xu hướng giảm tỷ trọng.

Về giá bình quân nhập khẩu: Giá bình quân nhập khẩu cao su vào Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 2.086 USD/tấn, giảm 4,0% so với cùng kỳ năm 2025. Giá giữa các nguồn cung chênh lệch đáng kể. Giá trung bình cao su của Nhật Bản có mức cao nhất, đạt 3.406 USD/tấn, tiếp đến là Xin-ga-po đạt 2.682 USD/tấn và Thái Lan đạt 2.234 USD/tấn, trong khi giá trung bình cao su của Hoa Kỳ thấp nhất, ở mức 1.637 USD/tấn.

Giá trung bình cao su của Việt Nam nhập khẩu vào Ấn Độ đạt 2.168 USD/tấn, cao hơn mức bình quân chung và tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong khi giá từ hầu hết nguồn cung lớn đều giảm. Điều này cho thấy cao su Việt Nam đang duy trì được mức giá tương đối tích cực tại thị trường Ấn Độ.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Tổng	813.210	1.695.969	2.086	21,5	16,7	-4,0	100,0	100,0
Thái Lan	116.573	260.445	2.234	35,3	30,2	-3,7	12,9	14,3
Ma-lai-xi-a	115.627	234.549	2.028	18,8	12,9	-4,9	14,5	14,2
Hàn Quốc	99.574	213.936	2.149	22,4	20,6	-1,4	12,2	12,2
Bồ Biển Ngà	73.011	134.481	1.842	14,3	5,6	-7,6	9,5	9,0

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Trung Quốc	71.150	143.868	2.022	76,8	74,9	-1,1	6,0	8,8
In-đô-nê-xi-a	67.050	134.030	1.999	3,9	-2,8	-6,4	9,6	8,2
Việt Nam	42.819	92.810	2.168	39,2	43,0	2,7	4,6	5,3
Hoa Kỳ	39.539	64.743	1.637	13,1	9,9	-2,9	5,2	4,9
Nhật Bản	27.376	93.253	3.406	18,4	13,3	-4,3	3,5	3,4
Xin-ga-po	24.758	66.397	2.682	10,1	8,8	-1,2	3,4	3,0
Thị trường khác	135.733	257.457	1.897	9,2	1,4	-7,2	18,6	16,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2026, cao su tổng hợp (HS 4002) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu cao su nhập khẩu vào Ấn Độ, đạt 403,93 nghìn tấn, trị giá 864,97 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 49,7% tổng lượng nhập khẩu. Tiếp đến là cao su tự nhiên (HS 4001) đạt 204,15 nghìn tấn, trị giá 405,25 triệu USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, khiến tỷ trọng giảm từ 31,4% xuống 25,1%.

Trong khi đó, nhập khẩu cao su hỗn hợp (HS 4005) đạt 203,98 nghìn tấn, trị giá 424,8 triệu USD, tăng 38,0% về lượng và tăng 35,2% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 25,1% tổng lượng nhập khẩu. Trong khi nhập khẩu cao su tái sinh (HS 4003) chỉ chiếm 0,1% tổng lượng nhập khẩu, dù tăng mạnh 152,9% về lượng và tăng 121,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu cao su của Ấn Độ đang chuyển dịch rõ sang cao su tổng hợp và cao su hỗn hợp, với tổng thị phần hai mặt hàng này tăng lên 74,8%, trong khi cao su tự nhiên giảm đáng kể tỷ trọng. Diễn biến này cho thấy nhu cầu của ngành công nghiệp Ấn Độ ngày càng tập trung vào các loại cao su phục vụ sản xuất lốp, ô tô và các sản phẩm công nghiệp chế biến.

Chủng loại cao su nhập khẩu của Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	6 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Tổng	813.210	1.695.969	2.086	21,5	16,7	-4,0	100,0	100,0
Cao su tự nhiên (HS 4001)	204.149	405.253	1.985	-2,9	-8,1	-5,3	31,4	25,1
Cao su tổng hợp (HS 4002)	403.932	864.972	2.141	30,1	23,9	-4,7	46,4	49,7
Cao su tái sinh (HS 4003)	1.145	938	819	152,9	121,7	-12,3	0,1	0,1
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	203.983	424.803	2.083	38,0	35,2	-2,0	22,1	25,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Giá hạt điều nguyên hạt trên thị trường thế giới nhìn chung ổn định trong những tuần gần đây, trong khi giá một số loại hạt điều vỡ và hạt điều vụn tăng nhẹ.
- ▶ Tháng 8/2026, lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam giảm trở lại, sau khi tăng trong tháng 6 và tháng 7.
- ▶ Mặc dù vẫn là thị trường cung cấp hạt điều chủ lực cho Ca-na-đa, nhưng thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa 7 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Giá hạt điều nguyên hạt trên thị trường thế giới nhìn chung ổn định trong những tuần gần đây, trong khi giá một số loại hạt điều vỡ và hạt điều vụn tăng nhẹ, phản ánh nhu cầu nguyên liệu mạnh hơn.

Thị trường hạt điều được dự báo vẫn duy trì triển vọng tích cực trong quý 4/2026 nhờ nhu cầu mùa lễ hội cuối năm. Tại Ấn Độ, mùa lễ hội từ giữa tháng 9 đến tháng 11 thúc đẩy doanh số bán hàng đối với các loại hạt cao cấp, làm giảm nguồn cung hạt điều nguyên hạt trên thị trường giao ngay. Nhu cầu tiêu thụ hạt điều nội địa tại Ấn Độ vẫn duy trì ở mức cao, với hạt điều được sử dụng rộng rãi trong các món ăn nhẹ, bánh mì và bánh kẹo. Các xu hướng tương tự cũng đang

xuất hiện ở các thị trường Nam và Đông Nam Á khác. Đối với khu vực châu Âu và Bắc Mỹ, quý 4 là thời điểm nhập khẩu cao điểm cho mùa Giáng sinh và cuối năm.

- Giá hạt điều Bra-xin tại Dordrecht, Hà Lan (FCA, loại thông thường, cỡ trung bình) hiện đang ở mức khoảng 6,55 EUR/kg, không thay đổi so với đầu tháng 9 và chỉ thấp hơn một chút so với mức giá cuối tháng 8 trong bối cảnh nguồn cung dồi dào. Sự ổn định quanh mức 6,5–6,6 EUR/kg cho thấy thị trường đã tìm được trạng thái cân bằng ngắn hạn, không có động lực tăng hoặc giảm mạnh khi người mua mua theo nhu cầu hàng ngày và tránh tích trữ hàng tồn kho mang tính đầu cơ.

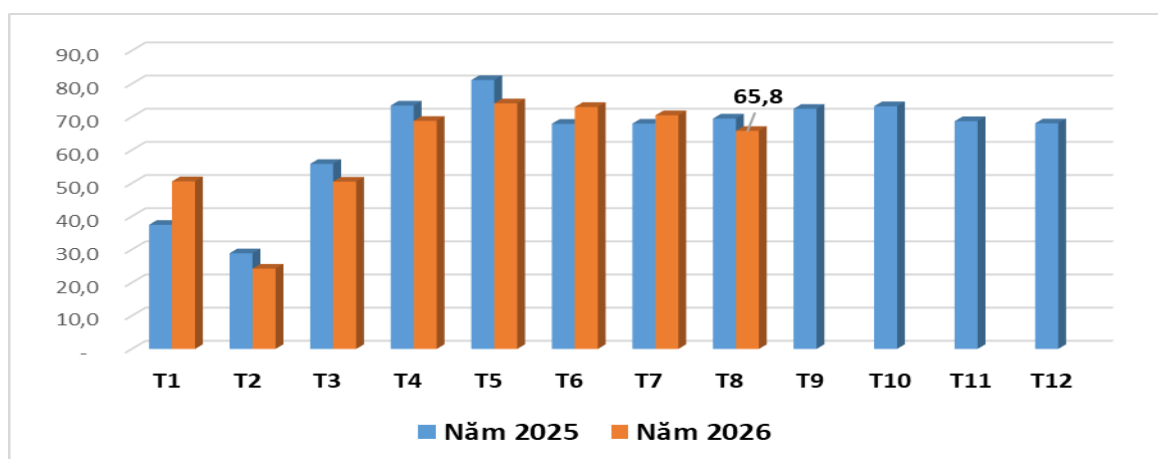
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 8/2026 Việt Nam xuất khẩu 65.880 tấn hạt điều, đạt 474,54 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 6% về trị giá so với tháng 7/2026, giảm 5,4% về lượng nhưng tăng 0,2% về trị giá so với tháng

8/2025. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 477.894 tấn hạt điều, trị giá 3,37 tỷ USD, giảm 0,9% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026

(ĐVT: Nghìn tấn)



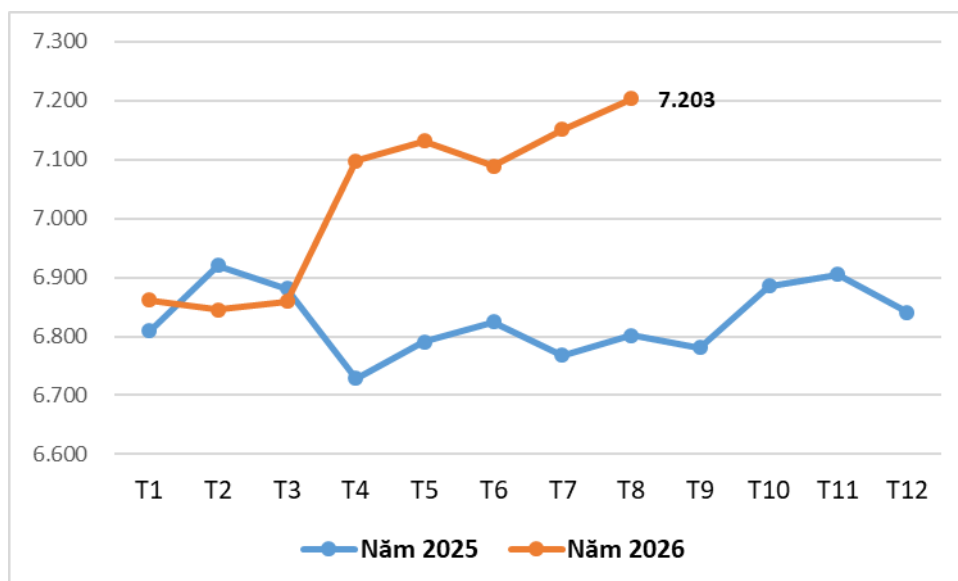
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 8/2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều lập đỉnh, đạt mức 7.203 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 7/2026 và tăng 5,9% so với tháng 8/2025.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều ở mức 7.061 USD/tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Tháng 8/2026, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025, như: Ả-Rập-Xê-út, Úc, Anh Hà Lan, Ấn Độ, Pakixtan... Ngược lại xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng tích cực như: Trung Quốc, Mỹ, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất...

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 115.286 tấn hạt điều, trị giá 839,5 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Riêng trong tháng 8/2026, lượng hạt điều xuất khẩu sang thị trường này đạt 16.029 tấn, trị giá 121 triệu USD.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 102.946 tấn hạt điều, thu về 704,5 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 8/2026, lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 12.371 tấn, trị giá 86,4 triệu USD.

Trung Quốc và Hoa Kỳ là hai thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, chiếm 45,6% trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu của cả nước, tăng so với mức 42,1% của cùng kỳ năm 2025.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2026 và 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	65.880	474.548	-6,6	-6,0	-5,4	0,2	477.894	3.374.256	-0,9	2,8
Trung Quốc	16.029	121.020	-11,6	-9,5	31,2	54,1	115.286	839.564	6,4	22,4
Hoa Kỳ	12.371	86.433	-16,9	-16,4	5,5	13,1	102.946	704.535	8,7	10,5
Hà Lan	3.604	26.121	-12,1	-13,1	-51,2	-50,4	34.301	247.415	-21,6	-21,7
Đức	2.485	17.527	-12,0	-11,6	-30,4	-29,6	19.344	135.581	1,7	3,0
Ca-na-đa	1.684	12.545	-9,7	-9,8	-19,8	-13,0	12.853	92.783	36,5	39,5
Anh	1.664	10.847	-4,2	-2,8	-42,0	-42,1	12.391	80.073	-14,8	-14,3
Úc	1.377	9.494	-16,4	-14,3	-28,4	-26,2	10.293	68.679	4,4	6,1
UAE	2.803	21.014	34,3	47,0	12,6	17,4	9.119	64.351	-43,6	-43,4
Ả-Rập-Xê-út	869	7.012	-47,8	-48,6	-43,2	-35,6	8.534	64.875	-21,6	-16,6
Thái Lan	1.172	7.495	4,7	6,1	-22,2	-23,2	8.496	54.359	29,3	25,7
Thị trường khác	21.822	155.038	6,5	5,8	-2,2	-0,9	144.331	1.022.040	-3,1	-2,7

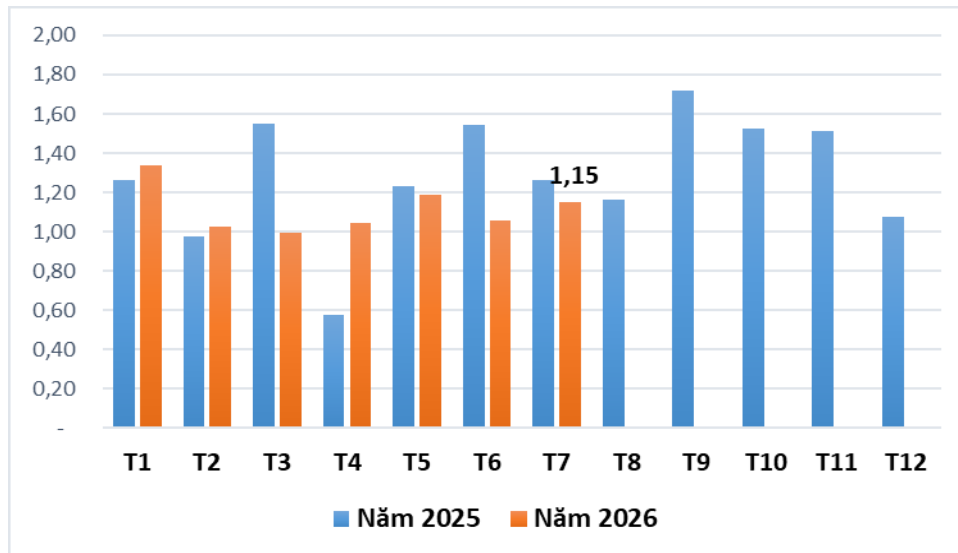
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, trong tháng 7/2026, Ca-na-đa đã nhập khẩu 1.150 tấn hạt điều, trị giá 7,6 triệu USD; tăng 9,2% về lượng và tăng 7% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 8,9% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với tháng

7/2025. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, Ca-na-đa nhập khẩu 7.785 tấn hạt điều, trị giá 52,12 triệu USD; giảm 7,4% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều nhập khẩu của thị trường Ca-na-đa năm 2025 - 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Diễn biến giá

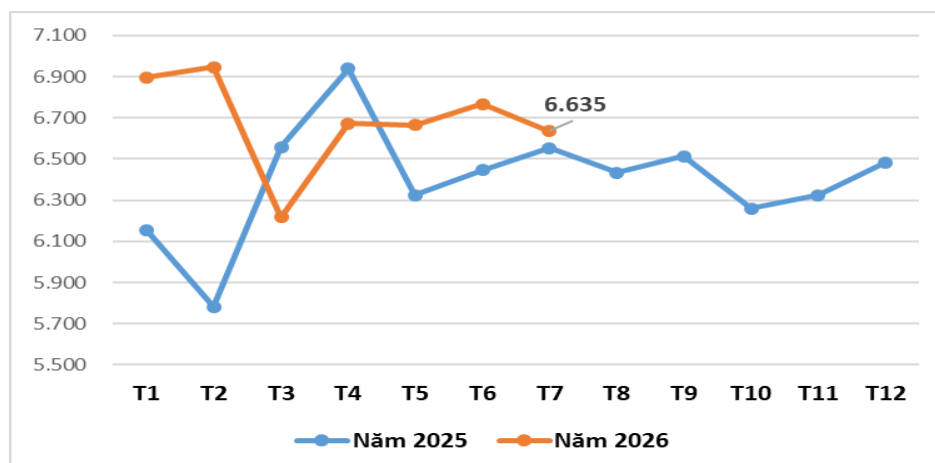
7 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào Ca-na-đa đạt 6.695 USD/tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá trung bình nhập khẩu hạt điều của thị trường Ca-na-đa từ Bờ Biển Ngà giảm 4,1%, Trung Quốc giảm 32,8%, Nam Phi giảm 18,2%... Ngược lại, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Việt Nam tăng 6,8%, từ Bra-xin tăng 14,1%, từ Gha-na tăng 15,2% và tăng 73,6% từ

Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất - mức tăng mạnh nhất trong số 10 nguồn cung hạt điều lớn nhất vào Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2026.

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Việt Nam đang cao hơn so với Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Bê-nanh, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, nhưng lại thấp hơn so với giá bình quân nhập khẩu từ Bra-xin, Gha-na, Ấn Độ...

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của thị trường Ca-na-đa năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều chủ yếu cho Ca-na-đa. Nhập khẩu hạt điều của

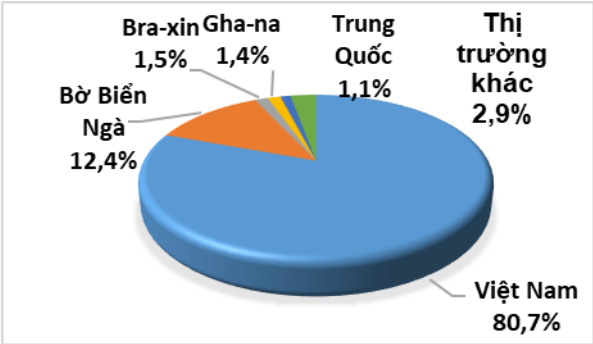
Ca-na-đa từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 6,28 nghìn tấn, trị giá 43,01 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Hạt điều Việt Nam chiếm tới 80,7% thị phần trong tổng lượng nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 83,6% của cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà tại Ca-na-đa tăng

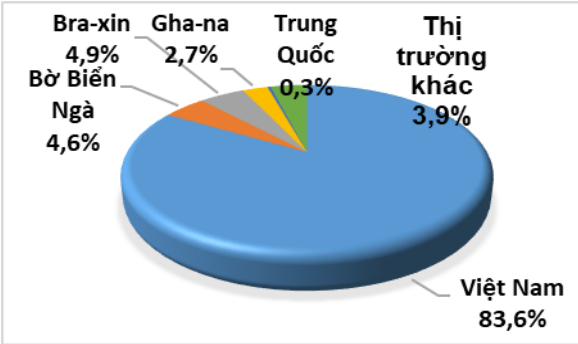
từ 4,6% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên 12,4% trong 7 tháng đầu năm 2026, thị phần hạt điều của Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất cũng tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho thị trường Ca-na-đa
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng năm 2026



7 tháng năm 2025



Nguồn: ITC

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Ca-na-đa 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	7.785	52.124	6.695	-7,4	-2,8	5,0	100,0	100,0
Việt Nam	6.280	43.012	6.849	-10,6	-4,5	6,8	80,7	83,6
Bồ Biển Ngà	968	5.641	5.825	149,9	139,7	-4,1	12,4	4,6
Bra-xin	115	844	7.351	-72,0	-68,0	14,1	1,5	4,9
Gha-na	111	772	6.942	-51,2	-43,8	15,2	1,4	2,7
Trung Quốc	88	430	4.877	218,3	113,9	-32,8	1,1	0,3
UAE	68	376	5.495	143,3	322,5	73,6	0,9	0,3
Bê-nanh	35	230	6.604	-69,1	-59,1	32,2	0,4	1,3
Mỹ	33	267	8.181	-65,9	-62,3	10,5	0,4	1,1
Nam Phi	30	135	4.439	150,0	104,5	-18,2	0,4	0,1
Tan-da-ni-a	30	217	7.292	186,8	239,1	18,2	0,4	0,1
Ấn Độ	10	85	8.786	-49,4	-43,3	11,9	0,1	0,2
Buốc-ki-na Pha-xô	8	54	6.378	778,2	315,4	-52,7	0,1	0,0
In-đô-nê-xi-a	5	37	7.768	366,5	117,6	-53,3	0,1	0,0
Pa-ra-goay	1	11	8.980	22,5	175,0	124,5	0,0	0,0
Hồng Kông	1	3	3.468	116,3	200,0	38,7	0,0	0,0
I-ran	0	1	2.222	-66,7	-88,9	-66,7	0,0	0,0
Xri Lan-ca	0	6	18.018	-47,3	-40,0	13,9	0,0	0,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Ngành sầu riêng Phi-líp-pin đa dạng nhiều giống sầu riêng nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu.
- ▶ Hiệp hội Sầu riêng Thái Lan và Hiệp hội Thương nhân và Xuất khẩu Trái cây Thái Lan phản đối đề xuất thành lập quỹ sầu riêng và áp thuế lên tới 2 Baht Thái (0,06 USD)/kg đối với sầu riêng xuất khẩu.
- ▶ Tháng 8/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận tăng trưởng tháng thứ 6 liên tiếp, đạt mức cao kỷ lục trên 1,37 tỷ USD; Nâng tổng trị giá xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2026 đạt 6,15 tỷ USD.
- ▶ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 3,94% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên 4,22% trong 7 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

* **Phi-líp-pin:** Theo Hiệp hội Xuất khẩu sầu riêng Phi-líp-pin, diện tích trồng sầu riêng của nước này đạt khoảng 15.000 ha, sản lượng dự kiến đạt 150 nghìn tấn trong niên vụ 2026/2027. Trong đó, khoảng 40-50% sản lượng có tiềm năng xuất khẩu.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sầu riêng truyền thống của Phi-líp-pin, chiếm khoảng 90% tổng lượng. Tuy nhiên, sầu riêng của Phi-líp-pin chỉ chiếm chưa đến 1% thị phần tại Trung Quốc. Do đó, sầu riêng Phi-líp-pin được kỳ vọng sẽ còn nhiều dư địa tại thị trường Trung Quốc.

Theo Hiệp hội Xuất khẩu sầu riêng Phi-líp-pin, Thái Lan chiếm lĩnh thị trường sầu riêng Trung Quốc với giống Monthong, Việt Nam cũng cung cấp Monthong và Ma-lai-xi-a đã xây dựng thành

công giống sầu riêng Musang King, do đó Phi-líp-pin đang lên kế hoạch phát triển giống sầu riêng Golden Puyat.

Ngoài Trung Quốc, các nhà xuất khẩu sầu riêng Phi-líp-pin cũng hướng đến các thị trường Xin-ga-po và Nhật Bản, đồng thời đang tìm kiếm, mở rộng xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa, châu Âu, Trung Đông, Hoa Kỳ... Lần đầu tiên tham gia triển lãm Asia Fruit Logistica, ngành sầu riêng Phi-líp-pin cũng thu hút được các khách hàng từ Đức, Canada, Úc, Niu-Di-Lân, Trung Đông và Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, việc mở rộng sang các thị trường này lại mang đến một thách thức khác là hậu cần. Hầu hết sầu riêng của Phi-líp-pin được trồng ở Mindanao, nơi các nhà xuất khẩu phải đối mặt

với tuyến đường phức tạp hơn từ các khu vực sản xuất đến thị trường quốc tế.

* **Thái Lan:** Ngày 7/9/2026, Thái Lan đã tổ chức phiên điều trần công khai mới nhất đối với dự thảo Luật Sầu riêng. Dự thảo luật này đã được thảo luận trong hơn hai năm, với sự tham gia của nông dân, thương nhân và nhà xuất khẩu, tất cả đều đưa ra các đề xuất và phản đối của riêng mình, chủ yếu tập trung vào kế hoạch thành lập quỹ và thu thuế đối với sầu riêng xuất khẩu. Dự thảo Luật Sầu riêng gồm khoảng 8-9 chương và hơn 50 điều, bao gồm quản lý ngành công nghiệp sầu riêng, kiểm soát chất lượng và các biện pháp xử lý vi phạm.

Trong số các vấn đề này, các bên liên quan tại phiên điều trần đặc biệt lo ngại về việc thu hoạch và bán sầu riêng chưa chín, điều này có thể làm tổn hại đến chất lượng và danh tiếng của sầu riêng Thái Lan trên thị trường nước ngoài.

Đề xuất thành lập quỹ sầu riêng và áp thuế lên tới 2 Baht Thái (0,06 USD)/kg đối với sầu riêng xuất khẩu, tăng từ đề xuất trước đó là 0,50–1 Baht (0,015–0,030 USD)/kg, đã bị cả Hiệp hội Sầu riêng Thái Lan và Hiệp hội Thương nhân và Xuất

khẩu Trái cây Thái Lan phản đối. Một container xuất khẩu sầu riêng tiêu chuẩn chứa khoảng 18.000 kg, vì vậy ngay cả mức thuế 1 Baht (0,03 USD)/kg cũng sẽ làm tăng thêm khoảng 18.000 Baht (tương đương 540 USD)/container. Cả hai Hiệp hội đều lo ngại rằng chi phí tăng thêm cuối cùng có thể được chuyển sang người nông dân thông qua giá mua thấp hơn. Họ lập luận rằng đạo luật nên tập trung vào việc nâng cao chất lượng, giải quyết các vấn đề cấu trúc và tăng cường khả năng cạnh tranh, chứ không phải làm tăng chi phí cho nông dân và doanh nghiệp.

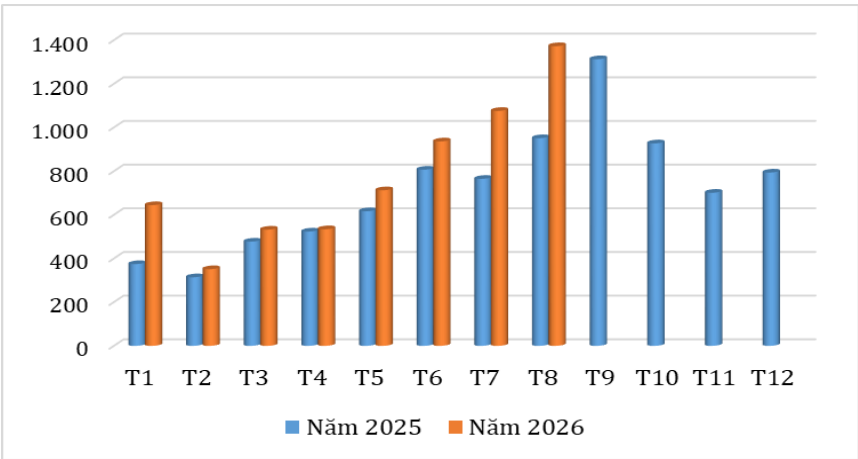
Hiệp hội Sầu riêng Thái Lan đã đề xuất phân bổ phần lớn ngân sách của một quỹ chuyên dụng cho phát triển ngành công nghiệp – khoảng 20% dành cho nghiên cứu và phát triển, mở rộng thị trường, 30-40% hỗ trợ những người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, và phần còn lại dành cho hỗ trợ xuất khẩu, quảng bá, tiếp thị và nghiên cứu các thách thức trong tương lai. Hiệp hội đề xuất giới hạn chi phí quản lý quỹ ở mức 5% (giảm từ đề xuất ban đầu lên đến 20%) và sử dụng các cơ sở vật chất hiện có tại các văn phòng chính quyền địa phương, thay vì xây dựng các cơ sở mới, để dành nhiều ngân sách hơn cho phát triển ngành.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Tháng 8/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục nhờ nguồn cung nội địa dồi dào, nhu cầu từ thị trường quốc tế cao. Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, tháng 8/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam ghi nhận tăng trưởng tháng thứ 6 liên tiếp, đạt 1,37

tỷ USD, tăng 27,6% so với tháng 7/2026 và tăng 44,5% so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tổng trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt trên 6,15 tỷ USD, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu:

Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026, bên cạnh thị trường truyền thống Trung Quốc, ngành hàng rau quả Việt Nam khai thác tốt nhiều thị trường tiềm năng.

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trong tháng 8/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,06 tỷ USD, tăng 36,9% so với tháng 7/2026 và tăng 56,7% so với

tháng 8/2025. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt trên 3,87 tỷ USD, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 62,97%.

Bên cạnh thị trường truyền thống Trung Quốc, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác, gồm: Hoa Kỳ tăng 17,9%, Hàn Quốc tăng 9,7%, Nhật Bản tăng 5,8%, Hà Lan tăng 38,2%, ...

10 thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	Tháng 8/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
	Tổng	1.372.526	27,6	44,5	6.150.944	27,7	100,00	100,00
1	Trung Quốc	1.060.938	36,9	56,7	3.873.226	38,8	62,97	57,92
2	Hoa Kỳ	66.828	-3,1	41,1	427.936	17,9	6,96	7,54
3	Hàn Quốc	31.615	1,9	10,7	233.014	9,7	3,79	4,41
4	Nhật Bản	25.371	20,4	18,1	172.887	5,8	2,81	3,39
5	Hà Lan	17.677	0,1	19,8	152.365	38,2	2,48	2,29
6	Đài Loan	16.656	-21,6	-24,2	120.807	1,9	1,96	2,46
7	Úc	14.703	27,4	21,8	97.530	10,1	1,59	1,84
8	Ma-lai-xi-a	8.787	-1,0	-12,4	85.646	36,1	1,39	1,31
9	Đức	10.057	-3,6	24,7	78.830	43,1	1,28	1,14
10	Thái Lan	7.193	0,3	12,7	74.291	-6,4	1,21	1,65
	Thị trường khác	112.702	9,7	10,5	834.411	7,9	13,57	16,05

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Dự báo: Triển xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ tiếp tục ghi nhận mức tăng khả quan. Tháng 9 và tháng 10 nguồn cung sầu riêng Tây Nguyên vào giai đoạn cuối vụ thu hoạch rộ. Lợi thế độc quyền cung cấp sầu riêng tươi cho thị trường Trung Quốc trong giai đoạn này giúp trị giá duy trì ở mức trên 1 tỷ USD/tháng.

Tháng 11 và tháng 12 là thời điểm nhu cầu hàng hóa phục vụ lễ Tết cuối năm tại Trung Quốc, Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản) và các nước

Âu - Mỹ tăng vọt. Bên cạnh đó, các mặt hàng chủ lực chuyển sang thanh long, dưa tươi, chanh leo, bưởi, xoài và các dòng rau quả chế biến (sấy, đông lạnh, đóng hộp) giúp bù đắp khi sầu riêng tươi hết chính vụ.

Tuy nhiên, ngành hàng rau quả cần lưu ý, thời gian tới Trung Quốc và các thị trường nhập khẩu tiếp tục siết chặt kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, mã số vùng trồng (PUC) và tiêu chuẩn đóng gói.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA THÁI LAN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Dù là quốc gia xuất khẩu trái cây nhiệt đới (sầu riêng, xoài, nhãn) hàng đầu khu vực ASEAN, nhưng Thái Lan vẫn nhập khẩu để phục vụ tiêu dùng nội địa, ngành du lịch và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu (đặc biệt là các loại trái cây xứ lạnh từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, Niu-Di-Lân và

rau quả nhiệt đới bổ trợ từ Việt Nam).

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2026, Thái Lan nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có

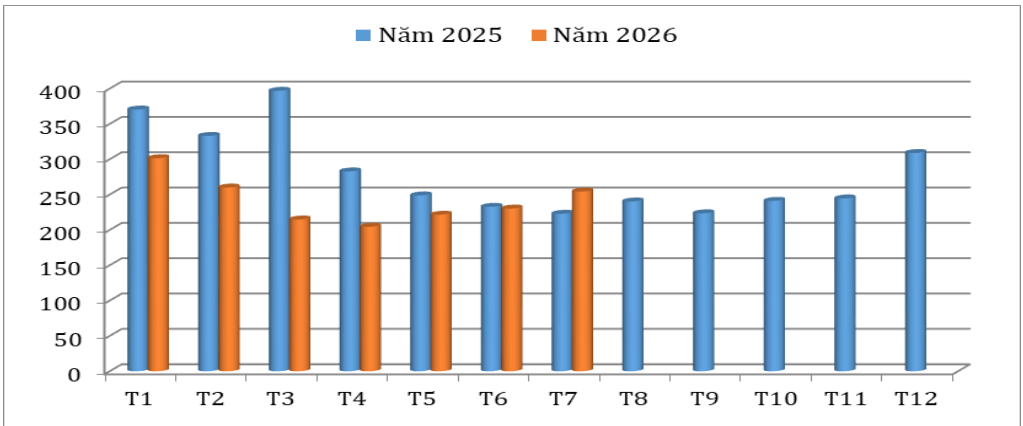
mã HS 080131; 080132) đạt 1,68 tỷ USD, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức giảm trên do chịu tác động của nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô, chuỗi cung ứng và cầu tiêu dùng nội địa:

(i) Nền kinh tế Thái Lan trong các tháng đầu năm 2026 đối mặt với áp lực gia tăng từ nợ hộ gia đình cao và chi phí sinh hoạt đắt đỏ. Người tiêu dùng nội địa có xu hướng thắt chặt chi tiêu, cắt giảm nhóm hàng thực phẩm tươi sống/chế biến nhập khẩu phân khúc trung và cao cấp (như táo, nho, cherry, hoặc rau củ ôn đới) để chuyển

sang các sản phẩm nội địa có giá thành cạnh tranh hơn.

(ii) Sau các đợt hạn hán bởi hiện tượng El Niño ở chu kỳ trước, thời tiết tại Thái Lan trong niên vụ 2025–2026 thuận lợi hơn, giúp sản lượng nông sản và trái cây nội địa tăng trưởng mạnh. Sự dồi dào của các loại trái cây nội địa chính vụ khiến nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm rau quả cùng phân khúc hoặc có tính chất thay thế giảm xuống đáng kể.

Nhập khẩu rau quả của Thái Lan qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

Trong 7 tháng đầu năm 2026, nguồn cung rau quả của Thái Lan tập trung chủ yếu từ các thị trường khu vực châu Á (Trung Quốc, Lào, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Mi-na-ma), Hoa Kỳ, Úc, Niu-Di-Lân. Trong đó:

Thái Lan nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 801,8 triệu USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 47,53% tổng trị giá. Thái Lan nhập khẩu chủ yếu các sản phẩm từ Trung Quốc gồm: Nấm, tỏi, hành tây, cà rốt, táo, lê, nho, rau củ chế biến và hoa tươi ôn đới.

Với nguồn cung từ Úc, Niu-Di-Lân, Hoa Kỳ, Thái Lan nhập khẩu chủ yếu phân khúc trái cây cao cấp, cận cao cấp (Cherry, việt quất, táo Envy, nho không hạt, cam vàng và kiwi). Trong 7 tháng đầu năm 2026, Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu rau quả từ Hoa Kỳ (tăng 32,6%), nhưng giảm nhập khẩu từ Úc và Niu-Di-Lân.

Với ngành rau quả Việt Nam, Thái Lan vừa là

đối thủ cạnh tranh, vừa là đối tác thương mại lớn. Theo ITC, trong 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam giữ vai trò nguồn cung rau quả lớn thứ 4 cho Thái Lan, trị giá đạt 71,17 triệu USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 4,22% tổng trị giá.

Mức giảm 13,8% của Việt Nam thấp hơn mức giảm tổng chung 19,5% nhập khẩu rau quả từ thế giới của Thái Lan. Điều này cho thấy lực cầu tại thị trường Thái Lan giảm trên diện rộng chứ không riêng nông sản của Việt Nam.

Về dài hạn, Việt Nam vẫn duy trì là nguồn cung rau quả quan trọng cho Thái Lan. Hiện Việt Nam cung cấp các mặt hàng mà Thái Lan không có lợi thế sản xuất quy mô lớn hoặc có thời điểm thu hoạch nghịch mùa. Đơn cử như trái thanh long Việt Nam tiếp tục giữ vị thế áp đảo tại các chuỗi siêu thị Thái Lan (Big C, Lotuss, Central Food Hall) nhờ nguồn cung quanh năm, màu sắc đẹp và giá thành hợp lý. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Thái Lan gia tăng nhập khẩu nguyên liệu rau củ cấp đông (IQF), trái cây sấy, nước ép cô đặc và nông sản sơ chế từ Việt Nam để phục

vụ ngành công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu và chuỗi nhà hàng - khách sạn phục vụ du lịch. Đặc biệt, nhờ tận dụng hiệu quả ưu đãi thuế quan 0% theo Hiệp định ATIGA cùng lợi thế chi phí logistics đường bộ/đường biển ngắn, các sản phẩm rau quả chế biến, đóng hộp và hạt sấy của Việt Nam từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh trực tiếp với các thương hiệu nội địa Thái Lan.

10 nguồn cung rau, hoa, củ, quả cho Thái Lan đạt trị giá cao nhất trong 7 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	Trị giá (Nghìn USD)		So sánh (%)	Thị phần (%)	
		7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025		7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
	Tổng	1.686.943	2.096.149	-19,5	100,00	100,00
1	Trung Quốc	801.800	747.637	7,2	47,53	35,67
2	Lào	256.330	428.288	-40,2	15,19	20,43
3	Hoa Kỳ	107.901	81.361	32,6	6,40	3,88
4	Việt Nam	71.176	82.524	-13,8	4,22	3,94
5	Úc	53.004	54.108	-2,0	3,14	2,58
6	Niu-Di-Lân	47.944	55.236	-13,2	2,84	2,64
7	In-đô-nê-xi-a	36.815	168.378	-78,1	2,18	8,03
8	Mi-an-ma	34.223	36.385	-5,9	2,03	1,74
9	Vê-nê-xu-ê-la	29.229	11.307	158,5	1,73	0,54
10	Hàn Quốc	22.724	19.048	19,3	1,35	0,91
	Thị trường khác	225.797	411.877	-45,2	13,38	19,65

Mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến nhập khẩu chủ yếu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2026

Mã HS	Tên hàng	Trị giá (Nghìn USD)		So sánh (%)	Thị phần (%)	
		7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025		7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng		1.686.943	2.096.149	-19,5	100,00	100,00
080810	Táo tươi	105.065	108.541	-3,2	6,23	5,18
080521	Quýt tươi hoặc khô, bao gồm quýt tangerine và quýt satsuma (trừ quýt clementine)	75.170	54.860	37,0	4,46	2,62
080610	Nho tươi	72.865	81.152	-10,2	4,32	3,87
071331	Các loại đậu khô đã tách vỏ thuộc loài “Vigna mungo [L.] Hepper hoặc Vigna radiata	62.604	27.524	127,5	3,71	1,31
200410	Khoai tây, đã chế biến hoặc bảo quản theo phương pháp khác (không dùng giấm hoặc axit axetic), đông lạnh	61.362	58.821	4,3	3,64	2,81
070490	Bắp cải tươi hoặc ướp lạnh, củ cải trắng, cải xoăn và các loại rau họ cải ăn được tương tự (trừ súp lơ, ...)	45.960	59.356	-22,6	2,72	2,83
070959	Nấm ăn tươi hoặc ướp lạnh và nấm cục (trừ Agaricus, Boletus, Cantharellus, shiitake, ...)	41.425	41.558	-0,3	2,46	1,98
070960	Quả tươi hoặc ướp lạnh thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta	35.188	39.571	-11,1	2,09	1,89
081090	Me tươi, quả điều, mít, vải thiều, hồng xiêm, chanh dây, khế...	34.709	17.963	93,2	2,06	0,86
080212	Hạnh nhân tươi hoặc khô, đã tách vỏ	33.898	37.037	-8,5	2,01	1,77

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Chính phủ Kê-ni-a đang quyết liệt yêu cầu ngành chè nước này chuyển dịch từ việc xuất khẩu chè thô (chiếm tới 99% dạng CTC) sang các sản phẩm chế biến sâu, chè đóng gói thương hiệu và chè chất lượng cao.
- ▶ Lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca trong tháng 8 năm 2026 giảm do thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch.
- ▶ Xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng thấp, nhu cầu tại các thị trường truyền thống giảm.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam chiếm 4,71% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Dẫn nguồn kenyanews.go.ke, Chính phủ Kê-ni-a đang quyết liệt yêu cầu ngành chè nước này chuyển dịch từ việc xuất khẩu chè thô (chiếm tới 99% dạng CTC) sang các sản phẩm chế biến sâu, chè đóng gói thương hiệu và chè chất lượng cao (như chè Orthodox, chè tím - Purple tea, chè xanh).

Nhằm giảm lượng carbon trong chế biến, Kê-ni-a cũng nghiên cứu việc áp dụng năng lượng hydro xanh (Green Hydrogen) tại các nhà máy chế biến chè thuộc Cơ quan Phát triển Chè Kenya (KTDA).

Tháng 9/2026, Ủy ban Chè Kê-ni-a (TBK) phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm

tra, xử lý nghiêm các vi phạm liên quan đến gian lận cân đo chè búp tươi tại các vùng trồng chè trọng điểm (như vùng South Rift). Việc này nhằm bảo vệ quyền lợi tài chính cho nông dân trồng chè nhỏ lẻ.

Trong nửa đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 424 triệu USD với lượng xuất khẩu đạt trên 186 nghìn tấn tại sàn đấu giá Mombasa. Giá trung bình chè xuất khẩu đạt khoảng 2,28 USD/kg.

Quy định áp mức phí quản lý chè 0,8% từ giữa năm 2026 tiếp tục là chủ đề thảo luận lớn giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và cơ quan quản lý, nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động xúc tiến thương mại và nghiên cứu hạ tầng.

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn harideshaya.lk, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 8/2026 giảm 3,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 18,9 nghìn tấn do thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến việc thu hoạch. Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 172,2 nghìn tấn, giảm 2,7% so với 8 tháng đầu năm 2025. Trong đó, lượng chè truyền thống Orthodox xuất khẩu giảm khoảng 3% trong 8 tháng đầu năm 2026, nhưng sản lượng chè công nghiệp CTC (Crush, Tear, Curl) lại ghi nhận mức tăng gần 7%, và chè xanh tăng 8%.

Tại các phiên đầu giá trong các tuần của tháng 9/2026 (tuần 35 và 36), lượng chè chào bán duy trì quanh mức 5,1 – 5,2 nghìn tấn/tuần.

Mặc dù tình hình địa chính trị toàn cầu và biến động khu vực Trung Đông tác động tới doanh thu xuất khẩu chè Ceylon, lực cầu tại sàn đấu giá Colombo (trung tâm giao dịch chè trực tuyến lâu đời và có quy mô lớn nhất thế giới) vẫn duy trì mức tích cực. Các mặt hàng chè lá lớn (Large Leaf) vùng thấp (Low Grown) và chè chất lượng cao từ khu vực Western/Uva đạt mức tăng giá nhẹ từ 20 – 100 Rupee/kg tùy loại.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

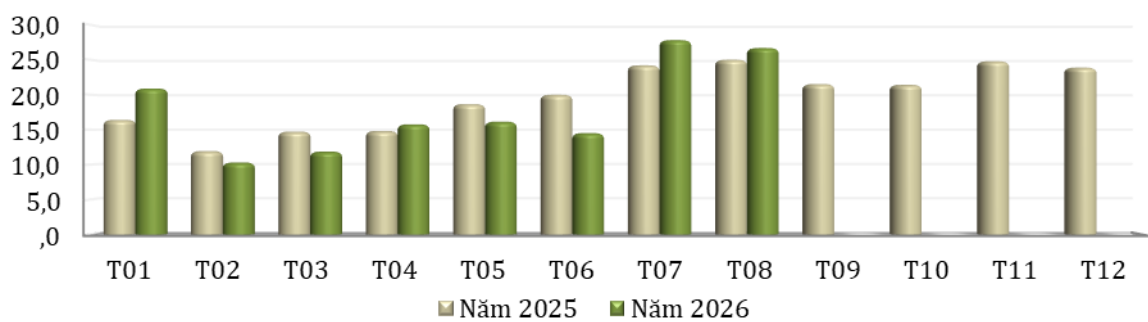
Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm do thời tiết không thuận lợi tại các vùng sản xuất chè trọng điểm, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ chè của các thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam như Pa-kit-xtan hay một số thị trường Bắc Phi có dấu hiệu chững lại. Đặc biệt, xu hướng tiêu dùng toàn cầu chuyển dịch sang các dòng chè chất lượng cao, chè xanh chế biến và chè đạt chứng nhận sinh thái/hữu cơ.

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8/2026 đạt 12,78 nghìn tấn, trị giá 26,69 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với tháng

7/2026, so với tháng 8/2025 giảm 9,3% về lượng nhưng tăng 6,8% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 77,25 nghìn tấn, trị giá 143,48 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Từ kết quả đạt được trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè trong quý IV/2026 dự báo sẽ bước vào chu kỳ tăng trưởng theo mùa vụ khi nhu cầu tiêu thụ dịp Lễ, Tết năm mới tại các thị trường Châu Á, Trung Đông và Bắc Mỹ gia tăng đáng kể. Giá bình quân chè xuất khẩu dự kiến tiếp tục duy trì ở mức cao. Các sản phẩm chè chế biến sâu, chè đặc sản và chè có thương hiệu riêng sẽ là động lực chính giữ vững trị giá.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Diễn biến giá chè xuất khẩu: Tháng 8/2026, giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam đạt mức 2.088,1 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 17,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam đạt mức 1.777,7 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình

quân xuất khẩu tăng phản ánh việc doanh nghiệp đã bước đầu chuyển dịch tỷ trọng sang các đơn hàng chè chất lượng cao hơn (chè Oolong, chè ướp hương) thay vì chỉ xuất khẩu chè thô.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 có sự dịch

chuyển từ các thị trường truyền thống sang các thị trường có yêu cầu cao hơn về chất lượng.

Pa-kit-xtan là thị trường tiêu thụ chè truyền thống của Việt Nam (chủ yếu là chè đen). Tháng 8/2026, xuất khẩu chè sang Pa-kit-xtan đạt 3,97 nghìn tấn, trị giá 7,96 triệu USD, tăng 49,8% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 38,6% về lượng và giảm 36,7% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè sang Pa-kit-xtan đạt 11,9 nghìn tấn, trị giá 23,43 triệu USD, giảm 60,8% về lượng và giảm 59,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân dẫn đến mức giảm mạnh là do rào cản tài chính và quy định chứng nhận Halal mới tại thị trường nhập khẩu.

Tương tự, xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2026 giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 9,23 nghìn tấn, trị giá 18,88 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu chè sang Trung Quốc giảm cả về lượng và trị giá.

Trong bối cảnh xuất khẩu chè sang các thị trường truyền thống giảm, ngành chè Việt Nam có xu hướng dịch chuyển sang các thị trường cao cấp đòi hỏi tiêu chuẩn chất lượng cao. Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường Nga, Hoa Kỳ, khu vực Trung Đông ghi nhận mức tăng trưởng cao cả về lượng và trị giá.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	12.782	26.690	-5,4	-4,1	-9,3	6,8	77.256	143.481	-9,8	-1,5
Pa-kit-xtan	3.970	7.960	49,8	41,9	-38,6	-36,7	11.902	23.434	-60,8	-59,8
Đài Loan	1.484	3.086	0,0	-14,3	-6,8	3,6	9.234	18.879	-0,8	10,8
Trung Quốc	884	2.429	-14,1	48,4	-35,2	15,4	7.243	12.405	-21,0	-9,3
Nga	717	1.352	20,5	19,0	86,7	103,0	4.748	8.067	22,6	14,8
Hoa Kỳ	574	1.053	-10,7	-5,3	63,1	113,0	4.629	7.635	21,9	36,4
Ả Rập Xê út	265	876	235,4	305,5	341,7	636,1	1.507	4.334	14,0	27,2
In-đô-nê-xi-a	293	382	-6,7	-0,1	-28,7	-5,1	3.172	3.591	-33,0	-26,3
Ma-lai-xi-a	548	520	3,6	24,8	-3,2	43,3	4.378	3.501	5,2	10,5
Phi-líp-pin	82	321	70,8	113,9	-49,7	-25,1	867	2.623	12,6	27,0
I-rắc	208	329	-49,5	-54,5	-59,6	-62,3	1.470	2.506	-54,7	-51,3
Thị trường khác	3.757	8.385	-34,4	-34,7	70,1	110,9	28.106	56.507	88,4	122,2

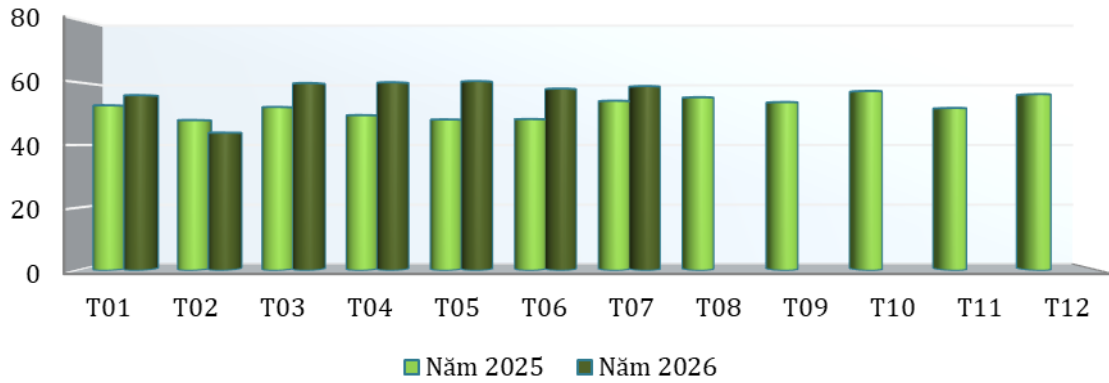
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè (HS 0902, 0903) của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 65,47 nghìn tấn, trị giá 396,48 triệu USD, giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân nhập khẩu chè vào Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt mức 6.055 USD/tấn, tăng 18% so với 7 tháng đầu năm 2025.



Thị trường Hoa Kỳ nhập khẩu chè qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung chè cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 thể hiện sự phân hóa rõ theo thị trường và chủng loại sản phẩm. Theo đó, các nước Nam Mỹ và Nam Á cung cấp chủ yếu phân khúc chè túi lọc và chè dùng chế biến nước giải khát công nghiệp; Các nước Đông Á và Nam Á chiếm ưu thế ở phân khúc chè xanh và chè thưởng thức.

Ác-he-ti-na và các nước Nam Mỹ duy trì thị phần chi phối đối với thị trường chè đen giá rẻ làm nguyên liệu sản xuất chè hòa tan và chè đóng chai uống liền. Theo số liệu từ ITC, Ác-he-ti-na dẫn đầu nguồn cung chè cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026, lượng đạt trên 25 nghìn tấn, trị giá 34,35 triệu USD, tăng 0,7% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị

phần chè của Ác-hen-ti-na chiếm 38,28% trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026.

Ấn Độ và Xri Lan-ca chiếm lĩnh các vị trí dẫn đầu ở phân khúc chè đen đóng gói và chè đen nguyên liệu cao cấp. Đây là 2 quốc gia đáp ứng phần lớn lượng chè đen lên men phục vụ chế biến chè túi lọc và chè sử dụng trong ngành công nghiệp đồ uống giải khát tại Hoa Kỳ. Theo số liệu thống kê từ ITC, trong 7 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ là nguồn cung chè lớn thứ hai tại Hoa Kỳ, lượng đạt 6,31 nghìn tấn, trị giá 31,32 triệu USD, giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, Xri Lan-ca duy trì vị thế nguồn cung chè lớn thứ 4 tại Hoa Kỳ, với lượng tăng, nhưng trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2025.

10 thị trường cung cấp chè (mã HS: 0902 và 0903) lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	65.475	396.480	6.055	-4,7	12,4	18,0	100,00	100,00
Ác-hen-ti-na	25.055	34.356	1.371	0,7	1,6	0,9	38,27	36,21
Ấn Độ	6.312	31.319	4.962	-16,4	-20,8	-5,2	9,64	11,00
Trung Quốc	5.146	32.018	6.222	-25,3	1,1	35,3	7,86	10,03
Xri Lan-ca	3.996	29.510	7.384	3,8	-3,0	-6,6	6,10	5,60
Ma-la-uy	3.428	5.790	1.689	44,3	32,0	-8,6	5,24	3,46
Nhật Bản	3.129	151.268	48.343	21,8	62,8	33,6	4,78	3,74
Việt Nam	3.086	5.851	1.896	-20,4	-6,1	18,0	4,71	5,64
In-đô-nê-xi-a	1.852	3.304	1.784	12,5	7,2	-4,7	2,83	2,40
Đức	1.233	10.014	8.119	-11,2	-6,7	5,0	1,88	2,02

Thị trường	7 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Anh	1.198	11.578	9.667	16,5	-19,8	-31,2	1,83	1,50
Thị trường khác	11.039	81.472	7.381	-12,7	-4,5	9,3	16,86	18,40

Nguồn: ITC

Trung Quốc chủ yếu cung cấp sản phẩm chè xanh và chè đen truyền thống cho Hoa Kỳ, lượng đạt 5,14 nghìn tấn, trị giá trên 32 triệu USD, giảm mạnh 25,3% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Dù sản lượng giảm do biến động tồn kho và xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của doanh nghiệp Hoa Kỳ, Trung Quốc vẫn giữ thị phần lớn đối với dòng chè xanh phổ thông.

Việt Nam cung cấp chè đen và chè xanh nguyên liệu cho thị trường Hoa Kỳ, đồng thời tăng dần tỷ trọng các mặt hàng chè đặc sản, chè đạt tiêu chuẩn chứng nhận hữu cơ. Số liệu từ ITC, trong 7 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ nhập khẩu chè từ Việt Nam đạt 3,08 nghìn tấn, trị giá 5,85 triệu USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần chè của Việt Nam chiếm 4,71% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026

Chủng loại/ Thị trường	7 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Chè đen	53.722	175.508	3.267	-4,7	-9,3	-4,8	100,00	100,00
Ấc-hen-i-na	24.240	31.714	1.308	0,2	-0,1	-0,3	45,12	42,90
Ấn Độ	6.017	28.932	4.808	-14,2	-19,6	-6,3	11,20	12,43
Xri Lan-ca	3.513	21.114	6.010	3,8	-9,5	-12,8	6,54	6,00
Ma-la-uy	3.428	5.791	1.689	44,3	32,0	-8,6	6,38	4,21
Việt Nam	2.704	4.697	1.737	-22,7	-12,3	13,4	5,03	6,20
Thị trường khác	13.820	83.260	6.024	-13,2	-10,2	3,4	25,73	28,25
Chè xanh	10.128	214.333	21.163	-10,4	38,0	54,0	100,00	100,00
Trung Quốc	3.333	23.314	6.996	-12,5	13,1	29,3	32,91	33,72
Nhật Bản	3.086	150.700	48.839	22,8	62,9	32,7	30,47	22,25
Đài Loan	584	4.481	7.670	-7,0	-17,9	-11,7	5,77	5,56
Xri Lan-ca	483	8.395	17.379	3,8	18,2	13,9	4,77	4,12
Ca-na-đa	401	8.759	21.841	-40,3	4,0	74,4	3,96	5,95
Việt Nam	382	1.153	3.016	0,6	31,9	31,2	3,78	3,36
Thị trường khác	1.859	17.531	9.432	-34,3	-13,6	31,4	18,35	25,04

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Thái Lan dự báo sản lượng tôm năm 2026 chỉ đạt khoảng 250.000 tấn.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa trong 8 tháng đầu năm 2026 tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Theo số liệu thống kê của ITC, 7 tháng đầu năm 2026, thủy sản của Việt Nam chiếm 11,05% về lượng và chiếm 8,61% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản vào Ca-na-đa.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thái Lan: Liên đoàn Nuôi trồng thủy sản Thái Lan dự báo sản lượng tôm của nước này trong năm 2026 chỉ đạt khoảng 250.000 tấn, tương đương năm trước và thấp hơn mục tiêu tăng trưởng của ngành. Theo Hiệp hội Tôm Thái Lan, dịch bệnh kéo dài tại các vùng nuôi đang là nguyên nhân chính hạn chế khả năng mở rộng sản xuất.

Ba vấn đề sức khỏe nổi bật được ngành tôm Thái Lan xác định gồm hội chứng phân trắng (EHP), bệnh đốm trắng (WSSV) và hội chứng tôm chết sớm (EMS). Dịch bệnh không chỉ làm tăng tỷ lệ chết mà còn kéo dài thời gian nuôi, tăng chi phí xử lý, giảm hiệu quả sử dụng giống và thức ăn, đồng thời gây khó khăn cho các nhà máy chế biến trong việc duy trì nguồn nguyên liệu ổn định và thực hiện các hợp đồng xuất khẩu.

Liên đoàn cho rằng đây là vấn đề mang tính cơ cấu, cần được đưa lên chương trình nghị sự cấp quốc gia thay vì chỉ xử lý theo từng đợt. Ngành kiến nghị tăng cường quản lý sức khỏe vật nuôi, nâng năng suất, phát triển các dòng giống phù hợp với điều kiện địa phương và hỗ trợ người nuôi bị ảnh hưởng.

Về cá rô phi cầm đen xâm lấn, ngành tôm Thái Lan cho rằng loài này chưa phải yếu tố chính ảnh hưởng đến các trang trại nuôi tôm thâm canh sử dụng hệ thống khép kín, nuôi đơn loài và lọc nước. Rủi ro cao hơn tại những vùng nuôi có trao đổi nước trực tiếp với môi trường tự nhiên.

Sản lượng 250.000 tấn được đánh giá là mức ổn định, nhưng thấp hơn tiềm năng. Ngành nuôi tôm có thể phục hồi trong nửa cuối năm nếu cải

thiện quản lý ao nuôi và sử dụng giống thích nghi tốt hơn. Tuy nhiên, những vấn đề về dịch bệnh, năng suất, chi phí đầu vào, vốn và sức ép cạnh tranh quốc tế vẫn là thách thức lớn đối với ngành tôm Thái Lan.

- Hoa Kỳ: Ngày 14/9/2026, Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua dự luật “Thực thi chống đánh bắt Cá hồng và Cá ngừ bất hợp pháp” (Illegal Red Snapper and Tuna Enforcement Act).

Dự luật yêu cầu NOAA và Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia (NIST) phối hợp phát triển bộ xét nghiệm nhanh tại hiện trường, sử dụng phân tích hóa học để xác định nguồn gốc quốc gia của thủy sản, qua đó hỗ trợ phát hiện thủy sản khai thác IUU hoặc bị khai báo sai nguồn gốc. Hai loài được ưu tiên thử nghiệm là cá hồng (red snapper) và cá ngừ.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

- * Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:
 - + Tại Phú Yên: Giữa tháng 9/2026, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với giữa tháng 8/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.
 - Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng 3.000 đồng/kg, đạt mức 90.000 đồng/kg.
 - Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với giữa tháng 8/2026.
 - + Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45

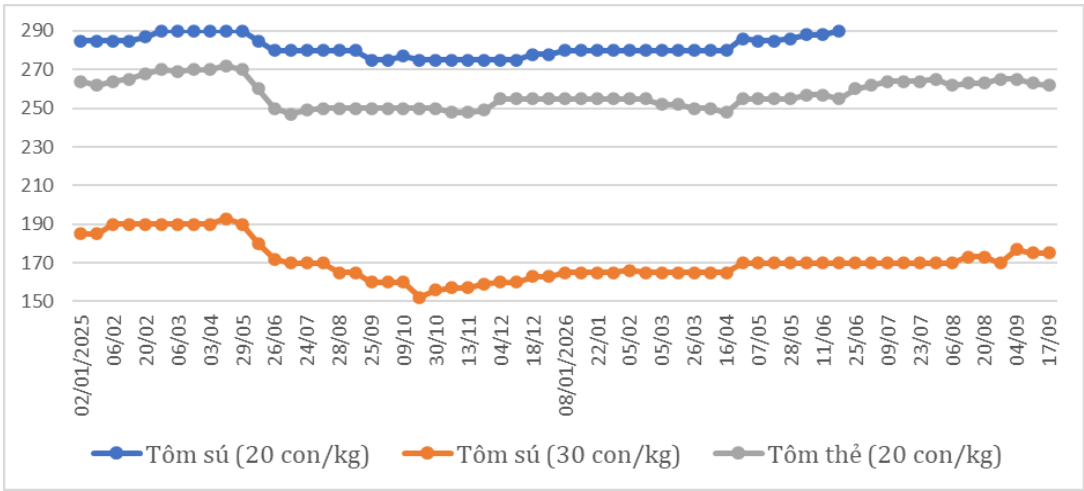
NOAA và NIST cũng được yêu cầu phối hợp với Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ (CBP) và Tuần duyên Mỹ để phát triển công nghệ này.

Đáng chú ý, dự luật còn cho phép Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ sử dụng một phần ngân sách hoạt động để hỗ trợ lực lượng hàng hải của các quốc gia khác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU), thông qua cung cấp quan sát viên, nhân sự chuyên môn, công nghệ viễn thám, phân tích dữ liệu và tình báo hoạt động.

Đối với ngành cá ngừ, quy định mới nếu được ban hành có thể làm tăng yêu cầu về xác minh nguồn gốc và chống gian lận xuất xứ đối với sản phẩm cá ngừ nhập khẩu vào Hoa Kỳ, đặc biệt trong bối cảnh Hoa Kỳ đang tăng cường các biện pháp chống khai thác IUU và gian lận thương mại.

- 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg, đều ổn định so với giữa tháng 8/2026.
- + Tại Cà Mau: Giữa tháng 9/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, giảm 4.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 175.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với giữa tháng 8/2026.
- Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 262.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với giữa tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) giữa tháng 9/2026 đạt mức 250.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 220.000 đồng/kg, tăng 40.000 đồng/kg so với giữa tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, đều ổn định so với giữa tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 60.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với giữa tháng 8/2026.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG CA-NA-ĐA TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt 196,77 triệu USD, tăng 11,9% so với 8 tháng đầu năm 2025.

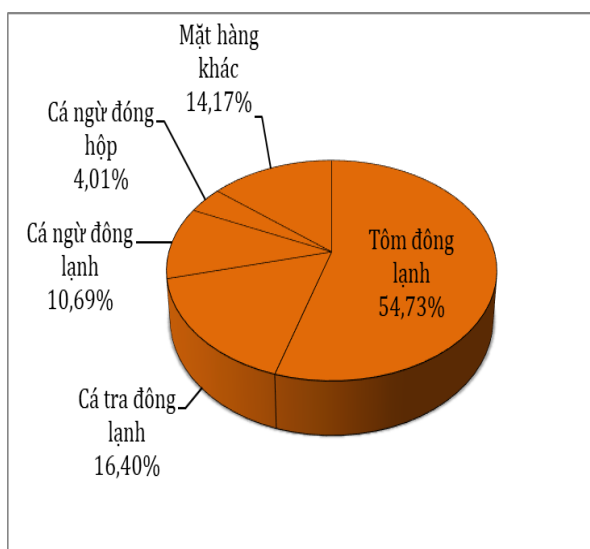
Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 164,81 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, tôm và cá tra đông lạnh vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Ca-na-đa, chiếm tới 69,99% về lượng và chiếm 71,13% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2026. Xuất khẩu 2 mặt hàng này đều tăng trưởng so với

cùng kỳ năm 2025, cụ thể xuất khẩu tôm đông lạnh tăng 0,2% về lượng và tăng 3,9% về trị giá; Cá tra đông lạnh tăng 3,4% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

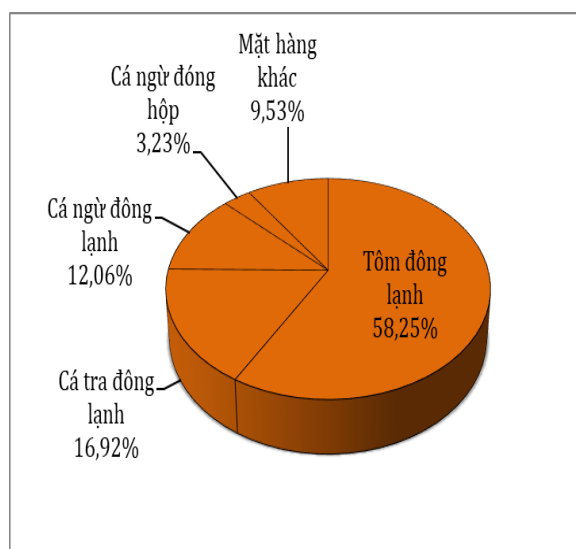
Xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang Ca-na-đa cũng tăng trưởng cả về lượng và trị giá như cá ngừ đóng hộp tăng 27,7% về lượng và tăng 37,1% về trị giá; Cá tuyết đông lạnh tăng 128,7% về lượng và tăng 334,4% về trị giá; Cá bơn đông lạnh tăng 114,3% về lượng và tăng 196,2% về trị giá; Mực đông lạnh tăng 28,8% về lượng và tăng 47,5% về trị giá; Cua đông lạnh tăng 63,2% về lượng và tăng 42,4% về trị giá; Chả cá tăng 20% về lượng và tăng 18% về trị giá...so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng bởi nhu cầu tiêu thụ thủy sản của thị trường này vẫn có xu hướng tăng, cộng đồng người nhập cư châu Á phát triển mạnh thúc đẩy

nhu cầu tiêu thụ hải sản phong phú, cùng với xu hướng ưu tiên thực phẩm tiện lợi, chế biến sẵn và đóng hộp gia tăng.

Bên cạnh đó, thuận lợi cho thủy sản của Việt Nam là hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực

của Việt Nam xuất khẩu sang Ca-na-đa đã được giảm thuế về 0% hoặc áp dụng lộ trình cắt giảm sâu, do đó tạo lợi thế cạnh tranh rõ rệt so với các thị trường cung cấp chưa có FTA với Ca-na-đa.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt

Nam cần đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường này bởi Ca-na-đa áp dụng các tiêu chuẩn rất cao về an toàn thực phẩm (CFIA), khả năng truy xuất nguồn gốc, chứng nhận phát triển bền vững (MSC, ASC) và giảm phát thải carbon...

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa 7 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	25.781,5	164.819	7,2	10,6	100	100	100	100
Tôm đông lạnh	8.171,4	90.199	0,2	3,9	31,69	54,73	33,92	58,25
Cá tra đông lạnh	9.874,1	27.038	3,4	7,3	38,30	16,40	39,72	16,92
Cá ngừ đông lạnh	2.090,7	17.613	4,0	-2,0	8,11	10,69	8,35	12,06
Cá ngừ đóng hộp	1.632,1	6.607	27,7	37,1	6,33	4,01	5,31	3,23
Cá tuyết đông lạnh	454,8	5.757	128,7	334,4	1,76	3,49	0,83	0,89
Cá bơn đông lạnh	385,6	2.226	114,3	196,2	1,50	1,35	0,75	0,50
Mực đông lạnh	226,9	2.006	28,8	47,5	0,88	1,22	0,73	0,91
Cua đông lạnh	74,6	1.655	63,2	42,4	0,29	1,00	0,19	0,78
Cá nục đông lạnh	456,4	1.248	8,0	9,4	1,77	0,76	1,76	0,77
Chả cá	179,8	712	20,0	18,0	0,70	0,43	0,62	0,40
Cá chẽm đông lạnh	79,9	634	11,0	17,8	0,31	0,38	0,30	0,36
Cá trê đông lạnh	242,3	570	3,5	11,1	0,94	0,35	0,97	0,34
Mặt hàng khác	1.912,9	8.555	21,6	25,6	7,42	5,19	6,54	4,57

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), 7 tháng đầu năm 2026, Ca-na-đa nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 209,9 nghìn tấn, trị giá 1,78 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Ca-na-đa giảm nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thái Lan, Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Ác-hen-ti-na...

Ca-na-đa cũng giảm nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, giảm 3,7% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thủy sản của Việt Nam chiếm 11,05% về lượng và chiếm 8,61% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản vào Ca-na-đa trong 7 tháng đầu năm 2026.

Theo thống kê, mức tiêu thụ trung bình thủy sản của Ca-na-đa khoảng 7,6 - 8,5 kg/người/năm (tính theo trọng lượng thịt xẻ/thành phẩm) hoặc khoảng 20 kg/người/năm nếu quy đổi tương đương trọng lượng nguyên liệu thô. Khoảng 90% người dân Ca-na-đa có ăn thủy sản trong chế độ ăn hàng ngày, trong đó khoảng 35 - 40% tiêu thụ tối thiểu 1 lần/tuần.

Khoảng 80% sản lượng thủy sản tiêu thụ nội địa tại Ca-na-đa là hàng nhập khẩu, chủ yếu từ Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.

Người tiêu dùng và các chuỗi siêu thị lớn của Ca-na-đa (Walmart, Costco, Loblaws...) ưu tiên các sản phẩm đạt chứng chỉ bền vững quốc tế như MSC (đánh bắt) hoặc ASC (nuôi trồng), cùng

với khả năng truy xuất nguồn gốc rõ ràng theo chuẩn Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Ca-na-đa (CFIA)...

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa sẽ khả quan trong thời gian tới, nhờ quy luật tiêu dùng mùa lễ hội và sự dịch chuyển từ các chuỗi

cung ứng khu vực... Do đó, thủy sản Việt Nam sẽ có cơ hội gia tăng thị phần hơn nữa tại Ca-na-đa. Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm của CFIA (nhất là chỉ tiêu kháng sinh và ghi nhãn)...

Một số nguồn cung cấp thủy sản cho Ca-na-da 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	209.980,2	1.789.627	-7,3	-1,6	100	100	100	100
Trung Quốc	39.169,6	271.815	-10,1	-2,4	18,65	15,19	19,24	15,31
Hoa Kỳ	36.783,2	354.681	-15,5	-10,3	17,52	19,82	19,22	21,74
Việt Nam	23.196,7	154.126	-3,7	-4,5	11,05	8,61	10,64	8,88
Thái Lan	19.285,2	119.534	-16,6	-5,9	9,18	6,68	10,22	6,99
Ấn Độ	15.232,7	124.394	-2,9	-6,8	7,25	6,95	6,93	7,34
Na-Uy	11.571,7	135.581	2,3	20,9	5,51	7,58	4,99	6,17
Chi-lê	11.375,2	142.321	-4,3	-6,9	5,42	7,95	5,25	8,41
Ai-xơ-len	7.656,8	49.790	13,9	57,5	3,65	2,78	2,97	1,74
In-đô-nê-xi-a	7.115,9	62.087	-2,6	-1,0	3,39	3,47	3,23	3,45
Ê-cu-a-đo	4.395,1	29.843	11,0	15,9	2,09	1,67	1,75	1,42
Ác-hen-ti-na	2.111,7	23.911	-6,8	-0,3	1,01	1,34	1,00	1,32
Bồ Đào Nha	1.852,5	9.761	10,5	17,2	0,88	0,55	0,74	0,46
Quần đảo Phê-rô	1.562,8	9.090	37,2	136,3	0,74	0,51	0,50	0,21
Thị trường khác	28.671,0	302.693	-5,0	0,5	13,65	16,91	13,33	16,57

Nguồn: ITC



EU công bố Quy định mới sửa đổi danh mục sản phẩm và mặt hàng trong Quy định chống phá rừng

Ngày 17/9/2026, Ủy ban châu Âu (EC) công bố Quy định (EU) 2026/2102 của Ủy ban ngày 13/7/2026 sửa đổi Quy định (EU) 2023/1115 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu liên quan đến danh mục các mặt hàng và sản phẩm theo Quy định chống phá rừng và suy thoái rừng (EUDR).

Quy định EUDR thiết lập các quy tắc nhằm giảm thiểu nạn phá rừng và suy thoái rừng. Quy định này thực hiện mục tiêu đó bằng cách áp đặt nghĩa vụ thẩm định đối với các nhà sản xuất, các doanh nghiệp khi đưa ra thị trường, cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu vào thị trường EU các mặt hàng và sản phẩm có liên quan được liệt kê tại Phụ lục I của Quy định này.

Quy định của Ủy ban (EU) 2026/2102 sửa đổi Phụ lục I của Quy định EU về chống phá rừng (EUDR) - Quy định (EU) 2023/1115 làm rõ phạm vi sản phẩm và thực hiện các thay đổi dựa trên các đánh giá về thương mại, môi trường và kinh tế.

Các thay đổi chính trong Quy định bao gồm:

Gia súc: Các mã HS riêng biệt cho gia súc giống thuần chủng và các loại gia súc khác. Lưỡi gia súc đông lạnh: Được bổ sung vào phạm vi EUDR (mã HS 0206 21 00).

Da: Da sống, da đã thuộc và da gia súc đã qua chế biến thêm thuộc các mã HS 4101, 4104 và 4107 được loại khỏi phạm vi EUDR. Ủy ban châu Âu cho biết da sống và da thuộc sẽ được xem xét lại trong đợt đánh giá năm 2030.

Cà phê hòa tan: Được bổ sung vào phạm vi thông qua mã HS 2101 11 00, bao gồm các loại chiết xuất, tinh chất và dịch cô đặc từ cà phê.

Các sản phẩm dẫn xuất từ dầu cọ: Các sản phẩm bổ sung có nguồn gốc từ dầu cọ được sử dụng trong ngành công nghiệp hóa chất từ dầu mỡ (oleochemical) được đưa vào phạm vi điều chỉnh.

Làm rõ thành phần sản phẩm: Một số sản phẩm liên quan đến cọ dầu, cao su và gia súc được làm rõ để chỉ áp dụng khi sản phẩm được làm từ loại hàng hóa/giống cây trồng tương ứng. Đối với các sản phẩm gỗ: một số vật liệu không phải gỗ như tre và mây được loại trừ.

Sản phẩm y tế: Các nghĩa vụ theo EUDR không áp dụng đối với các sản phẩm liên quan được sử dụng để sản xuất một số loại thuốc dùng cho người hoặc thú y thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dược phẩm EU.

Lốp xe đắp lại (retreaded tyres): Phạm vi được thu hẹp từ mã HS 4012 xuống còn mã HS 4012 90 30, tập trung vào phần gai lốp bằng cao su mới thay vì phần khung lốp đã qua sử dụng.

Một số sản phẩm cao su: Băng tải/băng truyền và các sản phẩm cao su lưu hóa cụ thể khác thuộc mã HS 4010 và HS 4016 bị loại bỏ do hàm lượng cao su tự nhiên và tác động gây phá rừng được đánh giá là hạn chế.

Đậu tương dùng để gieo trồng: Phạm vi được thu hẹp từ mã HS 1201 xuống HS 1201 90 00, loại trừ hạt đậu tương dùng để gieo trồng. Ghế ngồi: Ghế dùng cho máy bay và xe cơ giới nằm ngoài phạm vi điều chỉnh đối với các sản phẩm gỗ.

Hàng phế thải và hàng đã qua sử dụng: Một số sản phẩm và linh kiện được phân loại là phế thải,

hàng đã qua sử dụng hoặc hàng cũ sẽ nằm ngoài phạm vi của EUDR.

Mẫu vật/thử nghiệm: Các mẫu sản phẩm và sản phẩm dùng cho mục đích kiểm tra, phân tích hoặc thử nghiệm được loại trừ.

Bao bì: Các loại bao bì chỉ có chức năng hỗ trợ, bảo vệ hoặc chứa đựng sản phẩm khác thường được loại trừ. Tuy nhiên, bao bì được đưa ra thị trường như một sản phẩm độc lập vẫn có thể thuộc phạm vi điều chỉnh.

Tài liệu tiếp thị: Nhãn mác và tài liệu tiếp thị/thông tin đi kèm miễn phí với sản phẩm khác sẽ được loại trừ; trong khi đó, các tài liệu được bán riêng vẫn có thể thuộc phạm vi điều chỉnh.

Thư từ: Các loại thư được quy định nằm ngoài phạm vi của EUDR.

Theo điều chỉnh, quy định này vừa mở rộng vừa thu hẹp phạm vi sản phẩm chịu sự điều chỉnh của EUDR. Những bổ sung đáng chú ý nhất bao gồm lưới bỏ đông lạnh, cà phê hòa tan và một số sản phẩm chế biến từ dầu cọ; Trong khi các trường hợp loại trừ đáng chú ý bao gồm một số sản phẩm da bò, một số mặt hàng cao su, hạt đậu nành dùng để gieo trồng, ghế ngồi trên máy bay/xe cơ giới, cũng như các trường hợp liên quan đến hàng phế thải/đã qua sử dụng, bao bì, mẫu vật và tài liệu tiếp thị.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.